

Số/ No. /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025
Ho Chi Minh City, March 21, 2025

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2024 đã kiểm toán/ *Re: Information Disclosure of the Audited Separate financial statements for the fiscal year 2024*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange,

1. Tên Công ty/ *Name of organization:* Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ *PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)*

2. Mã chứng khoán/ *Stock code:* **PVS**

3. Trụ sở chính/ *Head Office:* Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh/ *5th Floor, 1-5 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam*

4. Điện thoại/ *Tel.:* (+84) 28 3910 2828

Fax: (+84) 28 3910 2929

5. Người thực hiện công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information:* Nguyễn Đức Thủy

6. Nội dung của thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2024 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Thuyết minh báo cáo tài chính riêng./ *The Audited Separate financial statements for the fiscal year 2024, include the following: Corporate information, Statement of the Board of Management, Independent Auditor's report, Separate balance sheet, Separate income statement, Separate cash flow statement, and Notes to the separate financial statements.*

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ năm 2024 sau kiểm toán./ *Explanation of fluctuations in net profit after tax as reported in the Audited Separate financial statements for the fiscal year 2024.*

Tổng công ty xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành./ *PTSC hereby*

submits the aforementioned financial statements to the SSC and HNX by courier and publish them on PTSC's website in accordance with current legal regulations.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 21/3/2025 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/ This information was published on PTSC's website on March 21, 2025, at: www.ptsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.

Trân trọng/Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As mentioned above;*
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD;*
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/
PTSC President&CEO (for reporting);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/
Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive:VT, BTK/DC,SEC.*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

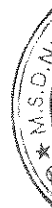
Tài liệu gửi kèm/ Enclosed document:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2024 đã được kiểm toán/
The Audited Separate financial statements for the fiscal year 2024;
- Công văn số 438/PTSC-TCKT/ Letter No.: 438/PTSC-TCKT.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Trần Hồ Bắc	Thành viên (từ ngày 3 tháng 3 năm 2025)
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (đến ngày 3 tháng 3 năm 2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 12 năm 2024)
Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 11 năm 2024)
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 9 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Hồ Bắc	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 12 năm 2024)
Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 12 năm 2024)

Trụ sở chính

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 74. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cy
Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2025



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16267
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.457.043.803.682	9.652.355.027.155
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986
111	Tiền		4.300.519.316.721	1.980.927.280.986
112	Các khoản tương đương tiền		1.143.000.000.000	1.011.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.387.400.000.000	3.049.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.387.400.000.000	3.049.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.259.513.099.011	3.020.762.372.816
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.271.935.724.248	2.160.994.095.201
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	422.594.375.217	486.976.364.389
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	244.985.671.570	126.550.860.677
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	381.573.581.851	383.470.794.245
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(61.576.253.875)	(137.229.741.696)
140	Hàng tồn kho	10(a)	970.423.889.777	453.985.273.295
141	Hàng tồn kho		970.500.253.413	454.061.636.931
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.363.636)	(76.363.636)
150	Tài sản ngắn hạn khác		396.187.498.173	136.680.100.058
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	19.014.952.542	22.641.742.942
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12	377.172.545.631	114.038.357.116

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.748.641.664.930	6.509.927.329.854
210	Các khoản phải thu dài hạn		431.987.947.461	431.080.708.664
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	431.987.947.461	431.080.708.664
220	Tài sản cố định		1.746.216.492.383	1.455.861.542.562
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.691.201.603.742	1.401.259.888.751
222	Nguyên giá		6.101.390.178.756	5.595.877.238.556
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.410.188.575.014)	(4.194.617.349.805)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	55.014.888.641	54.601.653.811
228	Nguyên giá		98.135.072.810	94.977.257.210
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.120.184.169)	(40.375.603.399)
230	Bất động sản đầu tư	14	26.141.536.329	28.631.206.473
231	Nguyên giá		49.793.402.682	49.793.402.682
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.651.866.353)	(21.162.196.209)
240	Tài sản dở dang dài hạn		236.941.317.278	184.603.072.651
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	236.941.317.278	184.603.072.651
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.860.377.974.216	3.856.738.152.305
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.174.145.390.070	3.186.935.509.600
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(919.844.455.089)	(936.274.396.530)
260	Tài sản dài hạn khác		446.976.397.263	553.012.647.199
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	422.065.896.869	533.670.609.435
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	10.798.143.028	1.715.946.371
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	14.112.357.366	17.626.091.393
270	TỔNG TÀI SẢN		19.205.685.468.612	16.162.282.357.009

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.275.427.398.560	7.117.413.421.642
310	Nợ ngắn hạn		6.620.226.450.471	5.621.236.095.717
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.902.750.417.644	1.479.882.694.319
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	166.176.290.010	57.053.555.873
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	113.740.074.939	48.560.097.657
314	Phải trả người lao động		412.381.417.135	313.926.478.802
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.767.265.035.420	1.576.382.502.076
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	184.744.107.346	234.197.839.997
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	576.658.954.912	546.657.716.278
320	Vay ngắn hạn	22(a)	840.178.384.325	487.165.723.968
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	23(a)	83.575.000.000	372.850.144.848
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	572.756.768.740	504.559.341.899
330	Nợ dài hạn		2.655.200.948.089	1.496.177.325.925
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	1.788.188.840.740	839.154.706.766
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	-	69.473.052.000
338	Vay dài hạn	22(b)	701.425.577.603	443.534.006.198
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23(b)	164.672.423.382	140.859.454.597
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		914.106.364	3.156.106.364
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.930.258.070.052	9.044.868.935.367
410	Vốn chủ sở hữu		9.930.258.070.052	9.044.868.935.367
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	39.617.060.000	39.617.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	3.406.923.009.213	3.069.995.009.213
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	1.704.055.100.839	1.155.593.966.154
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		249.482.563.154	32.501.458.650
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		1.454.572.537.685	1.123.092.507.504
440	TỔNG NGUỒN VỐN		19.205.685.468.612	16.162.282.357.009

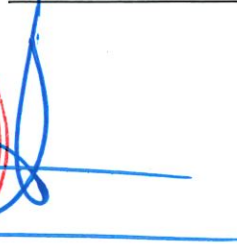


Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.303.293.494.848	8.107.494.028.189
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.303.293.494.848	8.107.494.028.189
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(10.964.358.863.245)	(7.729.599.758.140)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.934.631.603	377.894.270.049
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.920.900.741.327	1.717.489.618.594
22	Chi phí tài chính	(109.262.977.892)	(155.053.808.318)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(52.904.253.634)	(59.021.428.132)
25	Chi phí bán hàng	(51.764.610.105)	(49.832.165.020)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(418.163.840.186)	(644.591.173.036)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.680.643.944.747	1.245.906.742.269
31	Thu nhập khác	12.096.873.512	1.508.581.367.973
32	Chi phí khác	(21.001.479.135)	(1.467.150.761.435)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(8.904.605.623)	41.430.606.538
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.671.739.339.124	1.287.337.348.807
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(226.248.998.096)	(137.470.226.938)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.082.196.657	(26.774.614.365)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.454.572.537.685	1.123.092.507.504



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.671.739.339.124	1.287.337.348.807
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	242.030.256.182	157.553.890.286
03	Hoàn nhập dự phòng	(357.545.605.325)	(27.947.726.085)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(24.208.257.733)	(8.951.822.441)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.699.432.355.432)	(1.519.222.552.796)
06	Chi phí lãi vay	52.904.253.634	59.021.428.132
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(114.512.369.550)	(52.209.434.097)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(494.630.526.096)	922.434.127.302
10	Tăng hàng tồn kho	(512.924.882.455)	(419.485.542.687)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1.699.532.283.074	(368.968.852.763)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	115.231.502.966	(121.058.229.177)
14	Tiền lãi vay đã trả	(51.603.073.663)	(59.808.328.121)
15	Thuế TNDN đã nộp	(174.772.174.537)	(125.470.081.545)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(166.918.349.471)	(142.681.972.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	299.402.410.268	(367.248.313.241)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(602.992.807.900)	(436.472.717.674)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.204.668.175	2.254.873.099
23	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(4.148.750.000.000)	(5.007.530.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	4.810.350.000.000	5.650.530.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.790.119.530	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.745.790.851.005	1.497.434.546.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.819.392.830.810	1.706.216.701.583
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.079.752.303.334	394.393.476.797
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.468.848.071.572)	(94.008.818.447)
36	Tiền chi trả cổ tức	(334.483.436.100)	(334.501.166.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	276.420.795.662	(34.116.508.550)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.395.216.036.740	1.304.851.879.792
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.991.927.280.986	1.673.524.999.243
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	56.375.998.995	13.550.401.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.443.519.316.721	2.991.927.280.986



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 12, được cấp ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyên hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (“FSO”), tàu chứa và xử lý dầu thô (“FPSO”);
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 6 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 12 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 2 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	-	-	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2024		31.12.2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có 1.441 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.453 nhân viên).



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc và thiết bị	1 – 15 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	3 – 30 năm
Thiết bị quản lý	1 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	1 – 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- doanh thu và chi phí liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.9, 2.20, 2.21); và
- phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	4.531.135.512	4.049.610.401
Tiền gửi ngân hàng	4.295.988.181.209	1.976.877.670.585
Các khoản tương đương tiền (*)	1.143.000.000.000	1.011.000.000.000
	<u>5.443.519.316.721</u>	<u>2.991.927.280.986</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,5% đến 4,2%/năm).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.387.400.000.000	2.387.400.000.000	3.049.000.000.000	3.049.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,88% đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,16% đến 8,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 54.900.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 44.000.000.000 Đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.174.145.390.070	(746.593.444.997)	3.186.935.509.600	(762.994.025.590)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)	1.603.077.039.235	(172.063.452.400)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	3.000.000.000	(1.187.557.692)	3.000.000.000	(1.216.918.540)
	<u>4.780.222.429.305</u>	<u>(919.844.455.089)</u>	<u>4.793.012.548.835</u>	<u>(936.274.396.530)</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2024				2023					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC (**)	100	100	300.000.000.000	(*)	-	100	100	300.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100	100	628.160.788.070	(*)	-	100	100	628.160.788.070	(*)	-
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100	100	20.000.000.000	(*)	(19.320.972.634)	100	100	20.000.000.000	(*)	(19.928.370.202)
4	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (***)	-	-	-	(*)	-	100	100	12.790.119.530	(*)	-
5	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(118.321.675.442)	95,19	95,19	285.581.000.000	(*)	(145.248.551.388)
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-	84,95	84,95	339.807.000.000	(*)	-
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-	59,61	59,61	208.645.000.000	(*)	-
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-	54,69	54,69	218.773.000.000	(*)	-
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51	51	102.000.000.000	(*)	-	51	51	102.000.000.000	(*)	-
10	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51	51	15.300.000.000	(*)	-	51	51	15.300.000.000	(*)	-
11	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51	51	204.000.000.000	267.240.000.000	-	51	51	204.000.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") (****)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)	51	51	597.817.104.000	(*)	(597.817.104.000)
13	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51	51	254.061.498.000	(*)	(11.133.692.921)	51	51	254.061.498.000	(*)	-
				<u>3.174.145.390.070</u>		<u>(746.593.444.997)</u>			<u>3.186.935.509.600</u>		<u>(762.994.025.590)</u>



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng giao dịch không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Tại ngày 20 tháng 1 năm 2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23 tháng 1 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.
- (***) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với “Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia”. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 11 tháng 11 năm 2024, Cục Doanh thu Nội địa Malaysia (Inland Revenue Board) đã ban hành Thư xác nhận PTSC Labuan đã hoàn thành nghĩa vụ thuế. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2024, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan sẽ giải thể từ ngày 27 tháng 3 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, PTSC Labuan đang trong quá trình giải thể theo quy định.
- (****) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PTSC CGGV đã ngừng hoạt động và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để giải thể theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	2024				2023					
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	50	156.473.118.448	(*)	-	60	50	156.473.118.448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	50	340.800.232.500	(*)	-	51	50	340.800.232.500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	50	641.415.780.000	(*)	-	51	50	641.415.780.000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	50	292.324.455.887	(*)	-	49	50	292.324.455.887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)	33	33	106.022.400	(*)	(106.022.400)
6	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)	28,75	28,75	171.957.430.000	(*)	(171.957.430.000)
				<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>			<u>1.603.077.039.235</u>		<u>(172.063.452.400)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO “Ruby II”). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO “Ruby II” được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.



4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (ii) PTSC South East Asia Private Limited (“PTSC SEA”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đồng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “PTSC Bien Dong 01”) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (“BDPOC”) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.
- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited (“PTSC AP”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO “PTSC Lam Son”) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Sơn JOC tiếp tục thuê FPSO “PTSC Lam Son”. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo Thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (“MISC”) vào năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Orkid”) sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chông lán Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Golden Star”) sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05-1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(v) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO “Rong Doi MV12”) với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (“KNOC”) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đồi – Rồng Đồi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Từ ngày 1 tháng 11 năm 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (“ZNEP”) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO “MV12” cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	2024			2023						
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,49	1,49	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(1.187.557.692)</u>	1,49	1,49	<u>3.000.000.000</u>	(*)	<u>(1.216.918.540)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Liên danh TPSK	85.248.636.341	86.720.729.766
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	43.261.327.186	27.136.730.964
Sea Energy Marine Services LLC	40.995.958.038	43.741.227.533
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	29.322.850.005	18.778.499.040
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	26.262.806.526	5.866.556.961
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	26.094.424.995	8.828.490.086
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	26.065.162.241	7.811.608.790
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	20.391.113.240	23.391.113.240
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	19.872.956.079	26.497.072.728
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
FPSO Tech Sdn. Bhd.	12.073.850.689	6.342.750.883
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	10.203.852.740	8.435.059.736
Orsted Taiwan Limited	-	646.011.560.208
Bên thứ ba khác	117.888.625.706	183.984.508.621
	<u>474.350.829.497</u>	<u>1.110.215.174.267</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.797.584.894.751	1.050.778.920.934
	<u>2.271.935.724.248</u>	<u>2.160.994.095.201</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.



6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	38.015.452.674	-
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	38.333.475.683	-
Công ty CP Cầu trục và Thiết bị AVC	18.585.288.000	-
Công ty CP SCI E&C	13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty TNHH MTV Thương mại và Tiếp vận Bảo Tín	8.566.274.935	9.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	2.580.486.764	22.192.268.511
Công ty TNHH Công nghiệp	-	30.937.500.000
IQIP Singapore Private Limited	-	24.478.851.280
Bên thứ ba khác	67.704.701.069	127.732.711.473
	<u>287.988.030.668</u>	<u>328.543.682.807</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	134.606.344.549	158.432.681.582
	<u>422.594.375.217</u>	<u>486.976.364.389</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2024 VND	2023 VND
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	244.985.671.570	126.550.860.677
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(184.744.107.346)	(234.197.839.997)
	<u>60.241.564.224</u>	<u>(107.646.979.320)</u>
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	17.672.326.462.899	10.917.777.490.211
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(17.612.084.898.675)	(11.025.424.469.531)
	<u>60.241.564.224</u>	<u>(107.646.979.320)</u>



**7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG
(tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Phải thu		
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" Dự án khí Lô B	126.330.342.554	-
Dự án CHW2204	94.493.108.556	-
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	20.732.107.522	-
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
Dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	118.599.942	4.153.400.546
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	66.657.433.448
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	52.428.513.687
	<u>244.985.671.570</u>	<u>126.550.860.677</u>
Phải trả		
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	106.490.535.283	-
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	78.253.572.063	-
Dự án CHW2204	-	202.267.437.762
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	-	24.951.439.815
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" Dự án khí Lô B	-	6.978.962.420
	<u>184.744.107.346</u>	<u>234.197.839.997</u>

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cung cấp dịch vụ	247.575.305.291	-	153.183.194.073	-
Phải thu từ công ty con	53.120.368.783	-	101.620.746.044	-
Lãi tiền gửi	26.725.704.721	-	75.288.868.469	-
Khác	54.152.203.056	-	53.377.985.659	(16.271.750)
	<u>381.573.581.851</u>	<u>-</u>	<u>383.470.794.245</u>	<u>(16.271.750)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	278.776.428.587	-	245.924.446.696	(16.271.750)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	102.797.153.264	-	137.546.347.549	-
	<u>381.573.581.851</u>	<u>-</u>	<u>383.470.794.245</u>	<u>(16.271.750)</u>

(b) Dài hạn

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	-	34.736.526.000	-
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	-	30.573.790.000	-
Bên thứ ba khác	7.786.002.812	-	6.878.764.015	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	358.891.628.649	-	358.891.628.649	-
	<u>431.987.947.461</u>	<u>-</u>	<u>431.080.708.664</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Tổng công ty với Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (Thuyết minh 37(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



10 HÀNG TỒN KHO**(a) Hàng tồn kho**

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	44.856.119.399	(76.363.636)	63.355.121.930	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	2.000.667.278	-	3.130.003.629	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	920.718.308.794	-	386.369.820.717	-
Hàng hóa	2.925.157.942	-	1.206.690.655	-
	<u>970.500.253.413</u>	<u>(76.363.636)</u>	<u>454.061.636.931</u>	<u>(76.363.636)</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	778.419.791.050	-
Dự án CHW2204	133.261.828.143	359.684.961.977
Dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	3.704.807.115	8.533.058.118
Dịch vụ cung cấp FPSO	2.060.707.705	1.914.037.895
Dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	-	13.257.368.074
Khác	3.271.174.781	2.980.394.653
	<u>920.718.308.794</u>	<u>386.369.820.717</u>

Trong năm 2024 và 2023, Tổng công ty không có biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	5.510.507.120	13.309.033.744
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.445.117.503	2.665.341.918
Chi phí bảo hiểm	1.953.869.998	2.057.445.075
Khác	8.105.457.921	4.609.922.205
	<u>19.014.952.542</u>	<u>22.641.742.942</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1 - 5 Lê Duẩn, Thành phố Hồ Chí Minh	249.241.665.858	256.213.823.262
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	82.649.737.458	85.137.857.742
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	39.462.977.711	120.207.751.293
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	32.764.741.390	30.654.993.519
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.921.873.020	15.171.417.503
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	4.884.324.377	9.118.803.679
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.815.186.147	2.899.779.919
Khác	5.325.390.908	14.266.182.518
	<u>422.065.896.869</u>	<u>533.670.609.435</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	533.670.609.435	424.102.195.836
Tăng	52.056.612.157	178.751.776.717
Phân bổ	(163.661.324.723)	(69.183.363.118)
Số dư cuối năm	<u>422.065.896.869</u>	<u>533.670.609.435</u>



12 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tình hình biến động của thuế GTGT được khấu trừ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cân trừ với thuế GTGT phải nộp VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	114.038.357.116	814.397.655.696	(551.263.467.181)	377.172.545.631



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.446.095.772.915	165.766.819.626	3.875.662.267.988	105.515.158.953	2.837.219.074	5.595.877.238.556
Mua trong năm	-	12.909.461.229	20.715.302.453	16.892.501.818	232.479.200	50.749.744.700
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(b))	17.251.509.897	226.848.750.515	231.893.181.818	-	-	475.993.442.230
Thanh lý, nhượng bán	(4.942.871.223)	(1.107.609.829)	(12.197.131.289)	(2.941.634.389)	-	(21.189.246.730)
Giảm khác	-	-	-	(41.000.000)	-	(41.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1.458.404.411.589</u>	<u>404.417.421.541</u>	<u>4.116.073.620.970</u>	<u>119.425.026.382</u>	<u>3.069.698.274</u>	<u>6.101.390.178.756</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	909.464.650.615	139.791.620.372	3.050.743.357.131	92.116.957.514	2.500.764.173	4.194.617.349.805
Khấu hao trong năm	52.532.114.365	19.452.536.506	156.201.407.039	8.433.296.326	176.651.032	236.796.005.268
Thanh lý, nhượng bán	(4.942.871.223)	(1.107.609.829)	(12.197.131.289)	(2.941.634.389)	-	(21.189.246.730)
Giảm khác	-	-	-	(35.533.329)	-	(35.533.329)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>957.053.893.757</u>	<u>158.136.547.049</u>	<u>3.194.747.632.881</u>	<u>97.573.086.122</u>	<u>2.677.415.205</u>	<u>4.410.188.575.014</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>536.631.122.300</u>	<u>25.975.199.254</u>	<u>824.918.910.857</u>	<u>13.398.201.439</u>	<u>336.454.901</u>	<u>1.401.259.888.751</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>501.350.517.832</u>	<u>246.280.874.492</u>	<u>921.325.988.089</u>	<u>21.851.940.260</u>	<u>392.283.069</u>	<u>1.691.201.603.742</u>



13 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.520 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.317 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 22) với giá trị còn lại là 1.076 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 710 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	50.773.905.500	44.071.351.710	132.000.000	94.977.257.210
Mua trong năm	-	3.157.815.600	-	3.157.815.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>50.773.905.500</u>	<u>47.229.167.310</u>	<u>132.000.000</u>	<u>98.135.072.810</u>
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	458.213.050	39.785.390.349	132.000.000	40.375.603.399
Khấu hao trong năm	26.204.400	2.718.376.370	-	2.744.580.770
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>484.417.450</u>	<u>42.503.766.719</u>	<u>132.000.000</u>	<u>43.120.184.169</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>50.315.692.450</u>	<u>4.285.961.361</u>	<u>-</u>	<u>54.601.653.811</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u><u>50.289.488.050</u></u>	<u><u>4.725.400.591</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>55.014.888.641</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 40 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35 tỷ Đồng).



14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	49.793.402.682
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	21.162.196.209
Khấu hao trong năm	2.489.670.144
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.651.866.353
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	28.631.206.473
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.141.536.329

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị của các cầu cảng được xây dựng để cho thuê.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.731.060.000 Đồng (năm 2023: 5.784.000.000 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm 2024 và 2023 là 2.489.670.144 Đồng.

Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản đầu tư tương tự làm cơ sở ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	2024		2023	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-



15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	121.697.062.625	-
Dự án đầu tư Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	95.872.570.283	15.772.528.297
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Hệ thống thiết bị phục vụ dự án Năng lượng tái tạo	-	156.531.118.457
Khác	9.698.121.586	2.625.863.113
	<u>236.941.317.278</u>	<u>184.603.072.651</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	184.603.072.651	8.623.966.700
Tăng	528.331.686.857	433.411.653.769
Chuyển qua TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(475.993.442.230)	(257.432.547.818)
Số dư cuối năm	<u>236.941.317.278</u>	<u>184.603.072.651</u>



16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	10.798.143.028	1.715.946.371

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả	28.355.000.000	7.500.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.870.243	3.254.380
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(17.570.727.215)	(5.787.308.009)
	<u>10.798.143.028</u>	<u>1.715.946.371</u>

Biến động của tài sản thuế TNDN hoãn lại được bù trừ cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.715.946.371	28.490.560.736
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9.082.196.657	(26.774.614.365)
Số dư cuối năm	<u>10.798.143.028</u>	<u>1.715.946.371</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
SNP LIMITED	495.130.235.017	495.130.235.017	12.105.440.153	12.105.440.153
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988	59.836.450.988
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	39.167.246.927	39.167.246.927	18.940.697.369	18.940.697.369
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	30.627.722.008	30.627.722.008	44.207.250.420	44.207.250.420
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	28.458.655.608	28.458.655.608	2.043.359.137	2.043.359.137
Samgong Company Limited	25.993.788.610	25.993.788.610	-	-
Công ty CP Fecon	19.326.712.346	19.326.712.346	23.028.036.135	23.028.036.135
Công ty CP Lilama 18	17.715.684.375	17.715.684.375	10.183.228.422	10.183.228.422
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	16.981.056.000	16.981.056.000	3.938.196.599	3.938.196.599
Black & Veatch International Co.	16.030.568.367	16.030.568.367	15.320.984.679	15.320.984.679
Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen	14.950.176.781	14.950.176.781	19.998.913.374	19.998.913.374
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	14.342.518.125	14.342.518.125	14.710.275.000	14.710.275.000
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	14.057.015.605	14.057.015.605	10.766.110.302	10.766.110.302
Công ty CP Kết cấu thép QH Plus	13.565.518.889	13.565.518.889	-	-
Toisa Limited	12.913.407.945	12.913.407.945	12.341.803.531	12.341.803.531
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	12.635.979.736	12.635.979.736	18.268.436.922	18.268.436.922
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	11.359.913.266	11.359.913.266	11.359.913.266	11.359.913.266
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	10.701.835.304	10.701.835.304	24.662.387.953	24.662.387.953
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Bên thứ ba khác	378.575.774.959	378.575.774.959	530.111.370.190	530.111.370.190
	<u>1.291.881.743.082</u>	<u>1.291.881.743.082</u>	<u>900.148.102.932</u>	<u>900.148.102.932</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>610.868.674.562</u>	<u>610.868.674.562</u>	<u>579.734.591.387</u>	<u>579.734.591.387</u>
	<u><u>1.902.750.417.644</u></u>	<u><u>1.902.750.417.644</u></u>	<u><u>1.479.882.694.319</u></u>	<u><u>1.479.882.694.319</u></u>



18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Formosa 4 International Investment Company Limited	112.207.500.000	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Phu Bia Mining Limited	12.499.818.463	13.304.688.332
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6.107.570.056	6.107.570.056
Sea Energy Marine Services LLC	2.580.651.000	10.229.490.000
Khác	14.241.706.998	9.522.041.032
	<u>163.754.690.010</u>	<u>55.281.232.913</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.421.600.000	1.772.322.960
	<u>166.176.290.010</u>	<u>57.053.555.873</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	459.139.164.935	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.329.049.675.805	839.154.706.766
	<u>1.788.188.840.740</u>	<u>839.154.706.766</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2024	2023
	VND	VND
Thuế TNDN	76.798.060.673	25.321.237.114
Thuế thu nhập cá nhân	34.268.284.733	19.731.481.756
Thuế GTGT	229.174.296	1.387.400.142
Khác	2.444.555.237	2.119.978.645
	<u>113.740.074.939</u>	<u>48.560.097.657</u>

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày
	1.1.2024	trong năm	trong năm	31.12.2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	25.321.237.114	226.248.998.096	(174.772.174.537)	76.798.060.673
Thuế thu nhập cá nhân	19.731.481.756	144.903.722.496	(130.366.919.519)	34.268.284.733
Thuế GTGT	1.387.400.142	128.071.764.783	(129.229.990.629)	229.174.296
Khác	2.119.978.645	126.863.754.150	(126.539.177.558)	2.444.555.237
	<u>48.560.097.657</u>	<u>626.088.239.525</u>	<u>(560.908.262.243)</u>	<u>113.740.074.939</u>

Thuế GTGT phải nộp đã được cân trừ với thuế GTGT được khấu trừ như thuyết minh số 12.



20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Chi phí Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" Dự án khí Lô B	957.062.016.026	27.887.500.000
Chi phí dự án CHW2204	370.590.619.119	962.154.415.012
Chi phí dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	222.129.968.880	132.204.835.793
Chi phí dự án EPC bồn chứa LPG Thị Vải	56.657.101.299	110.616.047.598
Chi phí dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất	47.044.354.054	-
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	25.126.967.737	30.368.974.217
Chi phí dự án tàu phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	18.291.998.095	13.716.473.624
Chi phí Dự án đường ống dẫn khí Lô B - HĐ "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC"	11.834.395.826	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	4.719.041.877	2.895.927.248
Chi phí dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	3.174.587.284	53.897.726.534
Chi phí dự án Kho Xăng dầu Vũng Rô	568.411.940	30.752.019.856
Chi phí dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	82.397.945.888
Chi phí dự án PVN 15	-	42.235.003.605
Chi phí lắp đặt Nhà xưởng tạm thép tiền chế phục vụ dự án năng lượng tái tạo	-	40.804.102.668
Khác	50.065.573.283	46.451.530.033
	1.767.265.035.420	1.576.382.502.076



21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	465.693.332.968	443.615.652.308
Phải trả người lao động	3.333.910.718	46.453.153.700
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	8.807.067.374	8.714.100.474
Khác	20.191.153.638	29.758.075.965
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	78.633.490.214	18.116.733.831
	<u>576.658.954.912</u>	<u>546.657.716.278</u>

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Hiện tại, hai bên đang hoàn tất các thủ tục thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>-</u>	<u>69.473.052.000</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

22 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	389.917.003.702	1.688.092.303.334	-	(1.371.599.351.310)	706.409.955.726
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22 (b))	97.248.720.266	-	133.768.428.595	(97.248.720.262)	133.768.428.599
	<u>487.165.723.968</u>	<u>1.688.092.303.334</u>	<u>133.768.428.595</u>	<u>(1.468.848.071.572)</u>	<u>840.178.384.325</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị 2 khoản vay tín chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế với lãi suất theo từng lần giải ngân.

Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty chủ yếu là để bổ sung vốn lưu động.

Các khoản vay dài hạn được Tổng công ty phân loại lại thành vay ngắn hạn đến hạn trả trong vòng một năm tính từ ngày báo cáo tài chính riêng.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Giải ngân trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ vay đã trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng	<u>443.534.006.198</u>	<u>391.660.000.000</u>	<u>(133.768.428.595)</u>	<u>-</u>	<u>701.425.577.603</u>

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 5 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;



22 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 5 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 640 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021;
- Khoản vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022;
- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 192 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024; và
- Khoản vay 5 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 200 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2024.

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Lãi suất của các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 6,1%/năm đến 9,07%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7,43%/năm đến 8,43%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp (Thuyết minh 13(a)).

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	2024 VND	2023 VND
Trong vòng 1 năm	840.178.384.325	487.165.723.968
Trong năm thứ 2	157.767.553.595	97.248.720.266
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	430.593.065.674	291.746.160.799
Sau 5 năm	113.064.958.334	54.539.125.133
	1.541.603.961.928	930.699.730.166

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng phải trả cho:		
Nghĩa vụ bảo lãnh (i)	-	335.350.144.848
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ dầu khí (ii)	83.575.000.000	37.500.000.000
	83.575.000.000	372.850.144.848



23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tàu dịch vụ dầu khí (ii)	58.200.000.000	-
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (iii):		
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	28.823.454.040	83.929.010.732
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	56.930.443.865
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.718.525.477	-
	164.672.423.382	140.859.454.597

- (i) Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh để dự phòng cho nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty đối với số dư khoản vay của PTSC CGGV với Công ty CGG Holding B.V., một công ty nước ngoài tham gia góp vốn thành lập PTSC CGGV. Ngày 25 tháng 10 năm 2024, CGG Holding B.V, Tổng công ty và Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã ký Thỏa thuận Giải phóng và Miễn trừ trách nhiệm. Theo thỏa thuận này CGG Holding B.V miễn trừ hoàn toàn cho Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV khỏi các khoản nợ và nghĩa vụ liên quan đến khoản vay còn lại theo hợp đồng vay và giải phóng toàn bộ trách nhiệm bảo lãnh của Tổng công ty theo Thư bảo lãnh đã cấp liên quan đến khoản vay này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty không còn nghĩa vụ phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh đối với khoản vay của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV.
- (ii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ tàu. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó.
- (iii) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% đến 3% giá trị hợp đồng.

24 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	504.559.341.899	440.813.968.521
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 26)	234.607.000.000	212.973.083.109
Sử dụng quỹ	(166.409.573.159)	(149.227.709.731)
Số dư cuối năm	572.756.768.740	504.559.341.899



25 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2024	2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Các cổ đông khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	477.966.290	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.437.009.213	812.608.944.759	8.469.325.913.972
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.123.092.507.504	1.123.092.507.504
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	232.558.000.000	(232.558.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	(212.973.083.109)	(212.973.083.109)
Chia cổ tức	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.069.995.009.213	1.155.593.966.154	9.044.868.935.367
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.454.572.537.685	1.454.572.537.685
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	336.928.000.000	(336.928.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	(234.607.000.000)	(234.607.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(334.576.403.000)	(334.576.403.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.406.923.009.213	1.704.055.100.839	9.930.258.070.052

(*) Theo Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối LNST năm 2023 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền là 334.576.403.000 Đồng, và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 234.607.000.000 Đồng và quỹ đầu tư phát triển là 336.928.000.000 Đồng.



27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2024	2023
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	52.358	48.719

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	2024	2023
Đô la Mỹ (USD)	161.561.071	71.916.606
Rub Nga (RUB)	1.530.167	1.530.827
Bảng Anh (GBP)	244.688	244.695

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê và cho thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a).

(d) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 39(b).



28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.612.544.228.106	4.004.119.282.164
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	6.690.749.266.742	4.103.374.746.025
	<u>11.303.293.494.848</u>	<u>8.107.494.028.189</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.612.544.228.106	4.004.119.282.164
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	6.690.749.266.742	4.103.374.746.025
	<u>11.303.293.494.848</u>	<u>8.107.494.028.189</u>
(*) Trong đó:		
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm tài chính	5.072.073.089.501	-
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm tài chính	12.009.778.318.291	10.390.760.333.612

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.291.665.760.770	3.675.165.981.657
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	6.672.693.102.475	4.054.433.776.483
	<u>10.964.358.863.245</u>	<u>7.729.599.758.140</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 37(a))	1.547.406.096.374	1.199.666.385.151
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	223.673.031.877	200.521.724.697
Lãi tiền gửi ngân hàng	149.821.590.883	317.301.294.546
Khác	22.193	214.200
	<u>1.920.900.741.327</u>	<u>1.717.489.618.594</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	72.788.665.699	115.732.027.614
Chi phí lãi vay	52.904.253.634	59.021.428.132
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	(16.429.941.441)	(20.565.600.989)
Khác	-	865.953.561
	<u>109.262.977.892</u>	<u>155.053.808.318</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo tiếp thị	24.033.530.453	23.852.179.042
Khác	27.731.079.652	25.979.985.978
	<u>51.764.610.105</u>	<u>49.832.165.020</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	404.052.457.215	342.946.788.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.209.418.429	234.908.303.023
Chi phí khấu hao	17.293.065.865	12.449.975.953
Hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi	(7.481.055.164)	(26.683.974.237)
(Hoàn nhập)/trích lập nghĩa vụ bảo lãnh	(335.350.144.848)	9.475.495.493
Khác	77.440.098.689	71.494.584.738
	<u>418.163.840.186</u>	<u>644.591.173.036</u>



34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền phạt, bồi thường	5.784.468.955	-
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.204.668.175	2.254.873.099
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	1.439.185.914.126
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	66.621.273.873
Khác	4.107.736.382	519.306.875
	<u>12.096.873.512</u>	<u>1.508.581.367.973</u>
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	(18.654.314.955)	(3.518.337.920)
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn	-	(1.459.472.946.083)
Khác	(2.347.164.180)	(4.159.477.432)
	<u>(21.001.479.135)</u>	<u>(1.467.150.761.435)</u>
	<u>(8.904.605.623)</u>	<u>41.430.606.538</u>



35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.671.739.339.124	1.287.337.348.807
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	(1.958.373.337.252)	(1.207.680.108.078)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế (**)	153.145.372.965	68.301.293.598
Chuyển lỗ	-	(147.958.534.327)
Lũy tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	(133.488.625.163)	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	-	-
Thu nhập tính thuế từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	1.229.462.935.632	757.473.000.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	245.892.587.126 (19.643.589.030)	151.494.600.000 (14.024.373.062)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh nước ngoài	226.248.998.096	137.470.226.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành (***)	226.248.998.096	137.470.226.938

(*) Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh và công ty con.

(**) Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế chủ yếu thể hiện giá trị của các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.

(***) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



36 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	349.042.075.887	304.459.264.150
Chi phí nhân viên	1.075.371.702.159	823.863.951.870
Chi phí khấu hao TSCĐ	242.030.256.182	157.553.890.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.245.829.982.965	2.889.359.273.490
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng (Hoàn nhập)/trích lập nghĩa vụ bảo lãnh	6.672.693.102.475 (335.350.144.848)	4.071.869.899.182 9.475.495.493
Khác	184.670.338.716	167.441.321.725
	11.434.287.313.536	8.424.023.096.196

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) là cổ đông lớn nhất do sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 25).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn, các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, Tổng công ty còn có các nghiệp vụ và số dư phát sinh trong năm với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.568.363.344.692	28.403.533.980
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97	814.969.087.379	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	705.858.354.474	575.582.779.765
Tổng công ty Khí Việt Nam	634.268.489.343	1.047.459.434.773
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	376.282.869.028	384.636.903.876
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01 & 02	156.188.020.143	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	151.248.912.052	94.939.440.848
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	100.036.566.607	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	80.738.778.752	65.932.092.185
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí PTSC Ca Rong Do Limited	70.692.712.680	925.747.921.793
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	-	50.599.999.978
Các công ty con:	70.929.591.252	96.267.988.254
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	99.333.841.130	128.147.451.287
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	31.554.074.726	13.482.665.727
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.391.216.984	6.054.467.093
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	12.122.684.631	21.422.464.705
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	561.551.789	3.883.129.620
Các công ty con khác	11.168.139.849	13.323.439.528
	5.890.708.235.511	3.455.883.713.412



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
ii) Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 30)		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	591.540.000.000	566.580.000.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	432.780.250.000	-
PTSC South East Asia Private Limited	192.372.000.000	71.971.200.000
PTSC Asia Pacific Private Limited	-	118.921.800.000
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	238.213.372.034	371.839.211.930
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	33.980.700.000	23.786.490.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	15.314.110.000	15.314.110.000
Các công ty con khác	22.805.664.340	10.853.573.221
	1.547.406.096.374	1.199.666.385.151
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PTSC Asia Pacific Private Limited	457.567.688.000	539.159.349.211
PTSC South East Asia Private Limited	376.610.216.750	282.481.914.350
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	317.664.042.463	291.335.646.662
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	204.720.371.570	95.017.615.169
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	29.311.414.234	235.715.005.409
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	129.518.588.252	111.034.637.049
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	2.940.221.492.454	201.165.410.289
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	492.019.268.063	466.662.660.844
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	419.922.378.338	405.451.053.156
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	242.928.263.737	83.778.193.452
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	41.096.926.816	108.514.258.521
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	93.951.413.467	110.143.477.647
Các công ty con khác	46.392.296.506	62.774.572.996
	5.791.924.360.650	2.993.233.794.755



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	58.758.619.200	46.375.774.800
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	4.889.899.000	4.151.577.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT	4.941.341.000	4.120.638.000
Ông Trần Hồ Bắc - Tổng Giám đốc	4.536.616.000	-
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	4.071.157.000	3.169.933.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	3.827.459.000	2.933.107.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	3.639.216.000	3.332.537.000
Ông Hoàng Xuân Quốc - Thành viên HĐQT độc lập	630.000.000	-
Ông Đoàn Minh Mẫn - Thành viên HĐQT độc lập	530.000.000	-
Các quản lý khác	31.692.931.200	28.667.982.800
v) Chia cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.905.355.861	171.905.355.861



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	855.440.951.507	35.341.920.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	170.198.572.169	237.724.099.465
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	169.862.242.357	83.266.266.924
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01/97 & 02/97	141.579.615.116	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	87.608.083.656	161.483.574.380
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.257.450.209	86.161.548.347
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	54.268.316.945	15.766.779.728
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	45.238.893.164	184.532.190.804
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	34.348.838.257	6.524.130.120
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	23.970.499.662	19.664.676.918
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02	16.391.568.039	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4.011.020.147	28.343.880.571
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	13.857.689.638	12.990.147.608
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	40.906.277.748	22.724.610.106
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	10.576.132.060	10.756.318.202
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.151.403.905	20.746.209.467
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.076.521.375	7.389.439.628
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	75.067.614.298
Các công ty con khác	6.637.708.138	5.092.403.709
	<u>1.797.584.894.751</u>	<u>1.050.778.920.934</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	80.498.615.214	5.711.870.016
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	656.970.823	1.682.030.276
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	25.782.432.185
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	651.750.994	475.092.184
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	23.444.123.918	26.477.000.610
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	17.270.274.920	67.231.765.652
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	12.084.608.680	20.628.725.873
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	10.443.764.786
	<u>134.606.344.549</u>	<u>158.432.681.582</u>



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	17.667.914.440	10.596.068.339
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13.625.423.710	1.607.316.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.854.640.338	4.604.909.091
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.257.222.417	3.170.045.270
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	392.418.750	39.444.910
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	137.547.745	2.166.199.942
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.347.798.221	30.347.798.221
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	18.564.342.206	47.074.008.996
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.512.562.782	14.392.912.584
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	32.490.000	8.137.569.654
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	29.241.000
Các công ty con khác	663.175.574	1.639.215.589
	<u>102.797.153.264</u>	<u>137.546.347.549</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	<u>358.891.628.649</u>	<u>358.891.628.649</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	193.901.428.800	111.433.344.000
PTSC South East Asia Private Limited	95.967.000.900	91.719.078.000
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	14.785.724.866	1.139.905.494
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	13.176.264.516	76.547.951.068
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	8.568.663.194	49.357.740.340
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	12.187.672.793	11.856.777.275
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	107.197.922.592	94.911.366.747
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	65.061.078.708	73.713.065.096
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	36.188.199.862	23.921.384.603
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	21.234.201.063	13.280.933.597
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	19.845.226.765	19.292.301.778
Các công ty con khác	22.755.290.503	12.560.743.389
	<u>610.868.674.562</u>	<u>579.734.591.387</u>



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.748.000.000	1.748.000.000
Bên liên quan khác	673.600.000	24.322.960
	<u>2.421.600.000</u>	<u>1.772.322.960</u>
vii) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	781.044.054.435
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	623.927.465.249	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	58.110.652.331
	<u>1.329.049.675.805</u>	<u>839.154.706.766</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.201.629.895	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	391.670.822	391.670.822
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	10.201.385.512
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	-	540.000
Các công ty con:		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Các công ty con khác	77.223.023	33.223.023
	<u>78.633.490.214</u>	<u>18.116.733.831</u>
ix) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 21(b))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	69.473.052.000



37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
x) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	87.806.448.001	85.497.347.724
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	84.814.085.007
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	60.059.501.561
Các công ty thành viên cùng Tập đoàn khác	2.539.912.094	5.131.327.088
Các công ty con:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	989.828.579.805	129.895.536.528
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	103.322.428.193	54.613.605.632
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	96.040.506.467	132.773.436.614
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	86.003.010.903	49.780.340.984
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	16.763.908.522	16.508.129.666
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	7.281.446.859	100.325.725.626
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	42.235.003.605
Các công ty con khác	4.088.881.924	6.008.387.192
	<u>1.393.675.122.768</u>	<u>767.642.427.227</u>

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	<u>20.753.560.743</u>	<u>94.612.767.778</u>



39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	1.187.155.640.206	929.738.718.766
Từ 1 đến 5 năm	2.242.339.831.126	1.962.896.428.652
Trên 5 năm	1.268.247.083.056	1.619.080.324.674
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu (*)	4.697.742.554.388	4.511.715.472.092

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê đất tại Vũng Tàu, thuê đất tại cảng Sơn Trà và thuê đất tại cảng Hòn La trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn 50 năm tính từ năm 2008; và
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn 50 năm tính từ năm 2014.

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	1.602.804.886.164	673.656.588.505
Từ 1 đến 5 năm	2.491.624.681.011	3.077.271.378.580
Trên 5 năm	373.067.466.996	796.533.799.875
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	4.467.497.034.171	4.547.461.766.960

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê tàu dịch vụ được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang với thời hạn là 15 năm và hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm.



39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	152.054.925.191	1.362.083.120
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	6.125.852.250	-
Hệ thống thiết bị phục vụ dự án CHW2204	-	20.191.844.270
Công trình nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo	-	13.805.255.049
	158.180.777.441	35.359.182.439

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 17 tháng 3 năm 2025.



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

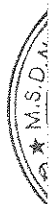



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Independent Auditor's report	3
Separate balance sheet (Form B 01 – DN)	5
Separate income statement (Form B 02 – DN)	8
Separate cash flow statement (Form B 03 – DN)	9
Notes to the separate financial statements (Form B 09 – DN)	10



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 0103015198 dated 29 December 2006 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the 12th amendment of the Enterprise registration certificate No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2024.

Board of Directors

Mr. Phan Thanh Tung	Chairman
Mr. Do Quoc Hoan	Member
Mr. Nguyen Xuan Ngoc	Member
Mr. Tran Ngoc Chuong	Member
Mr. Tran Ho Bac	Member
	(from 3 March 2025)
Mr. Le Manh Cuong	Member
	(to 3 March 2025)
Mr. Hoang Xuan Quoc	Independent Member
Mr. Doan Minh Man	Independent Member

Board of Supervisors

Ms. Bui Thu Ha	Chief of the Board
Mr. Bui Huu Viet Cuong	Member
Mr. Pham Van Tien	Member

Board of Management

Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	(from 6 December 2024)
Mr. Le Manh Cuong	Chief Executive Officer
	(to 6 December 2024)
Mr. Nguyen Xuan Cuong	Vice President
Mr. Tran Hoai Nam	Vice President
Mr. Pham Van Hung	Vice President
Mr. Le Cu Tan	Vice President
Mr. Le Chien Thang	Vice President
	(from 12 November 2024)
Mr. Ta Duc Tien	Vice President
	(to 12 November 2024)
Mr. Nguyen Tran Toan	Vice President
	(to 16 September 2024)

Legal representative

Mr. Tran Ho Bac	Chief Executive Officer
	(from 6 December 2024)
Mr. Le Manh Cuong	Chief Executive Officer
	(to 6 December 2024)

Registered office

5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1-5 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Auditor

PwC (Vietnam) Limited

1 *Muu*



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Responsibility of the Board of Management in respect of the Separate Financial Statements

The Board of Management of PetroVietnam Technical Services Corporation (“the Corporation”) is responsible for preparing the separate financial statements of the Corporation which give a true and fair view of the separate financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and of its financial performance and its separate cash flows for the year then ended. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Corporation and enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or errors.

Approval of the Separate Financial Statements

We hereby, approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 5 to 74 which give a true and fair view of the separate financial position of the Corporation as at 31 December 2024 and of its financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

Users of these separate financial statements of the Corporation should read them together with the consolidated financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position, consolidated results of operations, and consolidated cash flows of the Corporation and its subsidiaries.

On behalf of the Board of Management




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer (“CEO”)

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
17 March 2025



INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT TO THE SHAREHOLDERS OF PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

We have audited the accompanying separate financial statements of PetroVietnam Technical Services Corporation ("the Corporation") which were prepared on 31 December 2024 and approved by CEO of the Corporation on 17 March 2025. The separate financial statements comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement, the separate cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the separate financial statements, as set out on pages 5 to 74.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Corporation is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or errors.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the separate financial statements of the corporation are free from material misstatements.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatements of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Corporation's preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the separate financial position of the Corporation as at 31 December 2024, its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

Other Matters

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Luong Thi Anh Tuyet
Audit Practising Licence No.
3048-2024-006-1
Authorised signatory

Nguyen Duy Thinh
Audit Practising Licence No.
4633-2023-006-1

Report reference number: HCM16267
Ho Chi Minh City, 17 March 2025

157
ÔNG
TN
C(VI
-T.I



SEPARATE BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
100	CURRENT ASSETS		12,457,043,803,682	9,652,355,027,155
110	Cash and cash equivalents	3	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986
111	Cash		4,300,519,316,721	1,980,927,280,986
112	Cash equivalents		1,143,000,000,000	1,011,000,000,000
120	Short-term investments		2,387,400,000,000	3,049,000,000,000
123	Investments held-to-maturity	4(a)	2,387,400,000,000	3,049,000,000,000
130	Short-term receivables		3,259,513,099,011	3,020,762,372,816
131	Short-term trade accounts receivable	5	2,271,935,724,248	2,160,994,095,201
132	Short-term prepayments to suppliers	6	422,594,375,217	486,976,364,389
134	Construction contracts-in-progress receivables	7	244,985,671,570	126,550,860,677
136	Other short-term receivables	8(a)	381,573,581,851	383,470,794,245
137	Provision for doubtful debts – short-term	9	(61,576,253,875)	(137,229,741,696)
140	Inventories	10(a)	970,423,889,777	453,985,273,295
141	Inventories		970,500,253,413	454,061,636,931
149	Provision for decline in value of inventories		(76,363,636)	(76,363,636)
150	Other current assets		396,187,498,173	136,680,100,058
151	Short-term prepaid expenses	11(a)	19,014,952,542	22,641,742,942
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	12	377,172,545,631	114,038,357,116

The notes on pages 10 to 74 are an integral part of these separate financial statements.



SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
200	LONG-TERM ASSETS		6,748,641,664,930	6,509,927,329,854
210	Long-term receivables		431,987,947,461	431,080,708,664
216	Other long-term receivables	8(b)	431,987,947,461	431,080,708,664
220	Fixed assets		1,746,216,492,383	1,455,861,542,562
221	Tangible fixed assets	13(a)	1,691,201,603,742	1,401,259,888,751
222	Historical cost		6,101,390,178,756	5,595,877,238,556
223	Accumulated depreciation		(4,410,188,575,014)	(4,194,617,349,805)
227	Intangible fixed assets	13(b)	55,014,888,641	54,601,653,811
228	Historical cost		98,135,072,810	94,977,257,210
229	Accumulated amortisation		(43,120,184,169)	(40,375,603,399)
230	Investment properties	14	26,141,536,329	28,631,206,473
231	Historical cost		49,793,402,682	49,793,402,682
232	Accumulated depreciation		(23,651,866,353)	(21,162,196,209)
240	Long-term assets in progress		236,941,317,278	184,603,072,651
242	Construction in progress	15	236,941,317,278	184,603,072,651
250	Long-term investments		3,860,377,974,216	3,856,738,152,305
251	Investments in subsidiaries	4(b)	3,174,145,390,070	3,186,935,509,600
252	Investments in associates and joint ventures	4(b)	1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
253	Investments in other entities	4(b)	3,000,000,000	3,000,000,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(919,844,455,089)	(936,274,396,530)
260	Other long-term assets		446,976,397,263	553,012,647,199
261	Long-term prepaid expenses	11(b)	422,065,896,869	533,670,609,435
262	Deferred income tax assets	16	10,798,143,028	1,715,946,371
263	Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	10(b)	14,112,357,366	17,626,091,393
270	TOTAL ASSETS		19,205,685,468,612	16,162,282,357,009

The notes on pages 10 to 74 are an integral part of these separate financial statements.



SEPARATE BALANCE SHEET
(continued)

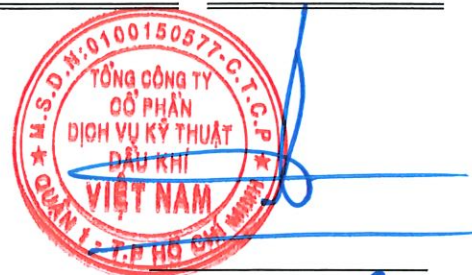
Code	RESOURCES	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
300	LIABILITIES		9,275,427,398,560	7,117,413,421,642
310	Short-term liabilities		6,620,226,450,471	5,621,236,095,717
311	Short-term trade accounts payable	17	1,902,750,417,644	1,479,882,694,319
312	Short-term advances from customers	18(a)	166,176,290,010	57,053,555,873
313	Tax and other payables to the State	19	113,740,074,939	48,560,097,657
314	Payables to employees		412,381,417,135	313,926,478,802
315	Short-term accrued expenses	20	1,767,265,035,420	1,576,382,502,076
317	Construction contracts-in-progress payables	7	184,744,107,346	234,197,839,997
319	Other short-term payables	21(a)	576,658,954,912	546,657,716,278
320	Short-term borrowings	22(a)	840,178,384,325	487,165,723,968
321	Provision for short-term liabilities	23(a)	83,575,000,000	372,850,144,848
322	Bonus and welfare fund	24	572,756,768,740	504,559,341,899
330	Long-term liabilities		2,655,200,948,089	1,496,177,325,925
332	Long-term advances from customers	18(b)	1,788,188,840,740	839,154,706,766
337	Other long-term payables	21(b)	-	69,473,052,000
338	Long-term borrowings	22(b)	701,425,577,603	443,534,006,198
342	Provision for long-term liabilities	23(b)	164,672,423,382	140,859,454,597
343	Fund for science and technology development		914,106,364	3,156,106,364
400	OWNERS' EQUITY		9,930,258,070,052	9,044,868,935,367
410	Capital and reserves		9,930,258,070,052	9,044,868,935,367
411	Owners' capital	25, 26	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
412	Share premium	26	39,617,060,000	39,617,060,000
418	Investment and development fund	26	3,406,923,009,213	3,069,995,009,213
421	Undistributed earnings	26	1,704,055,100,839	1,155,593,966,154
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		249,482,563,154	32,501,458,650
421b	- Post-tax profits of current year		1,454,572,537,685	1,123,092,507,504
440	TOTAL RESOURCES		19,205,685,468,612	16,162,282,357,009



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
17 March 2025

The notes on pages 10 to 74 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE INCOME STATEMENT

Code	Note	Year ended 31 December	
		2024 VND	2023 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	11,303,293,494,848	8,107,494,028,189
02	Less deductions	-	-
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	11,303,293,494,848	8,107,494,028,189
11	Cost of goods sold and services rendered	(10,964,358,863,245)	(7,729,599,758,140)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	338,934,631,603	377,894,270,049
21	Financial income	1,920,900,741,327	1,717,489,618,594
22	Financial expenses	(109,262,977,892)	(155,053,808,318)
23	- Including: Interest expense	(52,904,253,634)	(59,021,428,132)
25	Selling expenses	(51,764,610,105)	(49,832,165,020)
26	General and administration expenses	(418,163,840,186)	(644,591,173,036)
30	Net operating profit	1,680,643,944,747	1,245,906,742,269
31	Other income	12,096,873,512	1,508,581,367,973
32	Other expenses	(21,001,479,135)	(1,467,150,761,435)
40	Net other (expenses)/income	(8,904,605,623)	41,430,606,538
50	Net accounting profit before tax	1,671,739,339,124	1,287,337,348,807
51	Corporate income tax ("CIT") - current	(226,248,998,096)	(137,470,226,938)
52	CIT - deferred	9,082,196,657	(26,774,614,365)
60	Net profit after tax	1,454,572,537,685	1,123,092,507,504



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
17 March 2025

The notes on pages 10 to 74 are an integral part of these separate financial statements.



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code	Note	Year ended 31 December	
		2024 VND	2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		1,671,739,339,124	1,287,337,348,807
	Adjustments for:		
02		242,030,256,182	157,553,890,286
03		(357,545,605,325)	(27,947,726,085)
04		(24,208,257,733)	(8,951,822,441)
05		(1,699,432,355,432)	(1,519,222,552,796)
06		52,904,253,634	59,021,428,132
08		(114,512,369,550)	(52,209,434,097)
09		(494,630,526,096)	922,434,127,302
10		(512,924,882,455)	(419,485,542,687)
11		1,699,532,283,074	(368,968,852,763)
12		115,231,502,966	(121,058,229,177)
14		(51,603,073,663)	(59,808,328,121)
15		(174,772,174,537)	(125,470,081,545)
17		(166,918,349,471)	(142,681,972,153)
20		299,402,410,268	(367,248,313,241)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21		(602,992,807,900)	(436,472,717,674)
22		2,204,668,175	2,254,873,099
23			
		(4,148,750,000,000)	(5,007,530,000,000)
24			
		4,810,350,000,000	5,650,530,000,000
26		12,790,119,530	-
27		1,745,790,851,005	1,497,434,546,158
30		1,819,392,830,810	1,706,216,701,583
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33		2,079,752,303,334	394,393,476,797
34		(1,468,848,071,572)	(94,008,818,447)
36		(334,483,436,100)	(334,501,166,900)
40		276,420,795,662	(34,116,508,550)
50		2,395,216,036,740	1,304,851,879,792
60		2,991,927,280,986	1,673,524,999,243
61		56,375,998,995	13,550,401,951
70		5,443,519,316,721	2,991,927,280,986




Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
17 March 2025

The notes on pages 10 to 74 are an integral part of these separate financial statements.



**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****1 GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

PetroVietnam Technical Services Corporation (the "Corporation") is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amended Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest twelfth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 10 December 2024.

The shares of the Corporation have been officially listed in the Hanoi Stock Exchange since 20 September 2007 with the share code of PVS, pursuant to the Decision No.242/QĐ-TTGD signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam Oil and Gas Group ("PVN"). Details of capital contribution are presented in Note 25.

Principal activities

The business sector of the Corporation is to provide petroleum technical services.

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying Business management and Administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.



1 GENERAL INFORMATION (continued)

The normal business cycle

The normal business cycle of the Corporation is within 12 months. For construction activities, the business cycle could be over 12 months to 24 months.

The Corporation's structure

As at 31 December 2024, the Corporation has 6 branches, 1 representative office, 12 direct subsidiaries, 6 direct associates and joint ventures, 2 indirect associates. Details are presented as follows:

Domestic branches and representative office

No.	Name	Address
1	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Thong Nhat Ward, Vung Tau City, Vietnam
2	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base	No. 65A, 30/4 Street, Thong Nhat Ward, Vung Tau City, Vietnam
3	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang	No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City, Vietnam
4	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port.	Hon La Port, Quang Dong Ward, Quang Trach District, Quang Binh Province, Vietnam
5	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Long Duc Ward, Long Phu District, Soc Trang Province, Vietnam
6	Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Abu Dhabi	Suite 1721, Floor 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu Ward, Dong da District, Ha Noi City, Vietnam



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

The Corporation's structure (continued)

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.12.2024		31.12.2023	
				Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries							
1	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	Maintenance and construction for oil and gas field	Vung Tau City, Vietnam	100	100	100	100
2	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited	Operation of 2D and 3D vessels, seismic survey services, geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using remote operated vehicle ROV	Vung Tau City, Vietnam	100	100	100	100
3	Petro Hotel Company Limited	Hotel services and related services to domestic and oversea companies in petroleum industry	Vung Tau City, Vietnam	100	100	100	100
4	PTSC Labuan Company Limited	Providing service vessels in petroleum and gas exploration	Malaysia	-	-	100	100
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Quang Ngai Province, Vietnam	95.19	95.19	95.19	95.19
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	Offshore transportation, installation, hook up commissioning, modification, operation and maintenance, offshore facilities decommissioning services of oil and gas projects	Vung Tau City, Vietnam	84.95	84.95	84.95	84.95
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Ba Ria–Vung Tau Province, Vietnam	59.61	59.61	59.61	59.61
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Management, operation and supply technology service vessels; supplying port-based services; mechanical, construction, repair and maintenance services of oil and gas projects, industrial buildings	Thanh Hoa Province, Vietnam	54.69	54.69	54.69	54.69
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	Management, operation and maintenance of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO"), supply of petroleum specialized labour	Vung Tau City, Vietnam	51	51	51	51
10	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Supplying port-based services and container services	Hai Phong City, Vietnam	51	51	51	51



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

The Corporation's structure (continued)

No.	Name	Principal activities	Place of incorporation and operation	31.12.2024		31.12.2023	
				Ownership interest %	Voting power held %	Ownership interest %	Voting power held %
Directly owned subsidiaries (continued)							
11	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Security services	Ha Noi, Vietnam	51	51	51	51
12	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Supplying port-based services	Vung Tau City, Vietnam	51	51	51	51
13	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	2D and 3D seismic data acquisition service	Vung Tau City, Vietnam	51	51	51	51
Directly owned associates and joint ventures							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Management, business and operation of the floating production storage and offloading ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Management, business and operation of the floating storage and offloading ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company ("PV Shipyard")	Building, repair and conversion of drilling rigs, marine vessels	Vung Tau City, Vietnam	28.75	28.75	28.75	28.75
Indirectly owned associate							
1	Thi Vai General Port Joint Stock Company	Supplying port-based services	Vung Tau City, Vietnam	21.46	36	21.46	36
2	Duyen Hai Petro Construction Investment Joint Stock Company	Construction of civil works	Hai Phong City, Vietnam	10.49	20.57	10.49	20.57

As at 31 December 2024, the Corporation had 1,441 employees (as at 31 December 2023: 1,453 employees).



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**2.1 Basis of preparation of separate financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Separately, the Corporation also prepared consolidated financial statements of the Corporation and its subsidiaries in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Corporation should read them together with the consolidated financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Corporation and its subsidiaries.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory separate financial statements of the Corporation. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.4 Exchange rates**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to the known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the separate financial statements.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Receivables are written off in accordance with the current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.7 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labour costs, overhead expenses, purchase cost, conversion cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified into short-term and long-term inventories on the separate balance sheet based on planned usage in the Corporation's principal activities at the separate balance sheet date.

2.8 Investments**(a) Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost on the trade date and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held-to-maturity are classified into long-term and short-term investments held-to-maturity on the separate balance sheet based on remaining term from the separate balance sheet date to the maturity date.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Investments (continued)****(b) Investments in subsidiaries**

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entities.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the subsidiaries after acquisition is recognized in the separate income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

(c) Investments in associates and joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Associates are the investments that the Corporation has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% in which significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in associates and joint ventures are accounted for a cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the associates and joint ventures after acquisition is recognized in the separate income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Investments (continued)****(d) Investments in other entities**

Investment in other entity is investment in equity instruments of other entity without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. This investment is initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(e) Provision for investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entity is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entity is made when whose fair value can be determined reliably. Otherwise, provision for diminution in value of investments in other entity is made in the same method as provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Construction contracts

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the fiscal year.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Construction contracts (continued)

Where a construction contract stipulates that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, and when the contract performance result is reliably determined and certified by customers, the revenue and costs related to such contract shall be recognized by reference to the completed work volume certified by the customers in the year and reflected in the billed invoices.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contracts-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as construction contracts-in-progress payables.

2.10 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use.

In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use, but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 – 45 years
Machinery and equipment	1 – 15 years
Transport and transmission vehicles	3 – 30 years
Office equipment	1 – 10 years
Other tangible fixed assets	3 – 8 years
Land use rights	50 years
Software	1 – 8 years
Other intangible fixed assets	3 years



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Fixed assets (continued)**

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of reparation, expansion or technology upgradation, construction costs, costs of tools and equipment, construction consulting expenditures, and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. In the event of the construction project has been completed and put into use, these expenses will be capitalized to the historical cost of fixed assets at the estimated cost based on the actual cost incurred (in case the settled costs have not been approved). According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.11 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.12 Investment properties**

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

*Depreciation**Investment properties held for lease*

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant and buildings	20 years
---------------------	----------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the separate income statement.

2.13 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line method over the terms of such land use right certificates.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.14 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.15 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are charged to the separate income statement when incurred.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2.17 Provision for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.18 Capital and reserves****(a) Owners' capital**

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the share.

(b) Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

(c) Undistributed earnings

Undistributed earnings record the Corporation's accumulated results after CIT at the reporting date.

2.19 Appropriation of profit after CIT

Profit after CIT could be distributed to shareholders in accordance with the Resolutions of the Annual General Meeting of Shareholders including dividend distribution and appropriation to funds in accordance with the Corporation's charter and Vietnamese regulations.

The Corporation's dividends are recognised as a liability on the separate financial statements in the year in which the shareholder list for dividend payment is finalised according to Resolution of Board of Directors after the dividends are approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders.

The Corporation's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from the Corporation's net profit after CIT and approved by the Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding and developing the business of the Corporation in the form of additional capital contribution.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's net profit after CIT and Shareholders in the Annual General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet. This fund is used for rewarding, encouraging the employees and rewarding executive management according to regulations.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Revenue recognition****(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the “substance over form” principle and allocated to each sale obligation.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined. Revenue from construction contracts is recognised in accordance with the guidance presented in Note 2.9.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Revenue recognition (continued)****(d) Revenue from rendering of operating lease services**

Revenue from rendering of operating lease services is recognised in the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

(e) Interest income

Interest income is recognised in the separate income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions below are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

(f) Dividend, profit distribution income

Income from dividend, profit distribution is recognised in the income statement when the Corporation has established the receiving right from investees.

2.21 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.22 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

2.23 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of merchandise, and rendering of services.

2.24 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.25 Current and deferred income tax**

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the separate financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

2.26 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Corporation, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Corporation. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key management personnel, including Board of Directors, Board of Management of the Corporation and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering the related party relationship with each related party, the Corporation considers the substance of the relationship not merely the legal form.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.27 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation’s business segment or the Corporation’s geographical segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Corporation’s consolidated financial statements in order to help users of financial statements understand and evaluate the operations of the Corporation in a comprehensive way.

2.28 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are

- revenue and cost of sales relating to construction contracts-in-progress (Note 2.9, 2.20, 2.21); and
- receivable and payable relating to construction contracts-in-progress (Note 2.9).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are believed to be reasonable under the circumstances by the Board of Management.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	2024 VND	2023 VND
Cash on hand	4,531,135,512	4,049,610,401
Cash at banks	4,295,988,181,209	1,976,877,670,585
Cash equivalents (*)	1,143,000,000,000	1,011,000,000,000
	5,443,519,316,721	2,991,927,280,986

(*) As at 31 December 2024, cash equivalents include term deposits in VND with the original maturity of three months or less at commercial banks and earn interest at the rates ranging from 0.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2023: 0.5% to 4.2% per annum).



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS

(a) Investments held-to-maturity

	2024		2023	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	2,387,400,000,000	2,387,400,000,000	3,049,000,000,000	3,049,000,000,000

Term deposits represent term deposits in VND with the remaining term of not more than 12 months at commercial banks and earn interest at the rate ranging from 2.88% to 5.8% per annum (as at 31 December 2023: from 4.16% to 8.3% per annum).

As at 31 December 2024, the held-to-maturity investments include the term deposits with a term of not more than 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("Modern Bank" or "MBV"), before 18 December 2024 is Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") totalling VND54,900,000,000 (as at 31 December 2023: VND44,000,000,000), which are currently suspended from trading. From 17 October 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and then renamed to MBV. The Board of General Directors assesses that this amount will be traded again in the future when there are specific regulations of the State Bank of Vietnam and MBBank.

(b) Long-term investments

	2024		2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Investments in subsidiaries (i)	3,174,145,390,070	(746,593,444,997)	3,186,935,509,600	(762,994,025,590)
Investments in associates and joint ventures (ii)	1,603,077,039,235	(172,063,452,400)	1,603,077,039,235	(172,063,452,400)
Investments in other entities (iii)	3,000,000,000	(1,187,557,692)	3,000,000,000	(1,216,918,540)
	<u>4,780,222,429,305</u>	<u>(919,844,455,089)</u>	<u>4,793,012,548,835</u>	<u>(936,274,396,530)</u>



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investments in subsidiaries

Details of investments in subsidiaries are as follows:

No	Company	2024				2023					
		Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (**)	100	100	300,000,000,000	(*)	-	100	100	300,000,000,000	(*)	-
2	PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100	100	628,160,788,070	(*)	-	100	100	628,160,788,070	(*)	-
3	Petro Hotel Company Limited	100	100	20,000,000,000	(*)	(19,320,972,634)	100	100	20,000,000,000	(*)	(19,928,370,202)
4	PTSC Labuan Company Limited (***)	0	0	-	(*)	-	100	100	12,790,119,530	(*)	-
5	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(118,321,675,442)	95.19	95.19	285,581,000,000	(*)	(145,248,551,388)
6	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-	84.95	84.95	339,807,000,000	(*)	-
7	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-	59.61	59.61	208,645,000,000	(*)	-
8	PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-	54.69	54.69	218,773,000,000	(*)	-
9	PTSC Production Services Joint Stock Company	51	51	102,000,000,000	(*)	-	51	51	102,000,000,000	(*)	-
10	PetroVietnam Securities Joint Stock Company	51	51	15,300,000,000	(*)	-	51	51	15,300,000,000	(*)	-
11	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51	51	204,000,000,000	267,240,000,000	-	51	51	204,000,000,000	(*)	-
12	PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited (****)	51	51	597,817,104,000	(*)	(597,817,104,000)	51	51	597,817,104,000	(*)	(597,817,104,000)
13	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51	51	254,061,498,000	(*)	(11,133,692,921)	51	51	254,061,498,000	(*)	-
				<u>3,174,145,390,070</u>		<u>(746,593,444,997)</u>			<u>3,186,935,509,600</u>		<u>(762,994,025,590)</u>



4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investments in subsidiaries (continued)

- (*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed prices or listed on the market but not significant. The fair value of such investments may be different from their book value.
- (**) As at 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Contract according to the merger plan approved by the General Meeting of Shareholders of the Corporation in Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024, the effective date of the Merger Contract is 23 January 2025. As at this reporting date, the Corporation complete the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation in accordance with regulations.
- (***) According to Resolution No. 622/NQ-PTSC-HĐQT, dated 16 October 2023, by the Board of Directors of the Corporation, approving the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and terminating the overseas investment project for the "Project to establish PTSC Labuan Company to provide oil and gas service vessels in Malaysia." PTSC Labuan Company Limited (PTSC Labuan) has completed the relevant procedures for dissolution in Malaysia. On 11 November 2024, the Inland Revenue Board of Malaysia issued a confirmation letter stating that PTSC Labuan has fulfilled its tax obligations, and on 27 December 2024, the Labuan Financial Services Authority confirmed that PTSC Labuan will dissolve effective 27 March 2025. As of the date of the financial statements, PTSC Labuan is in the process of dissolution in accordance with regulations.
- (****) As at this reporting date, PTSC CGGV has ceased its operation and has been carrying out necessary procedures to dissolve its operation in accordance with approved official documents from authorities and the Resolution of the Corporation's Board of Directors ("BOD").



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(ii) Investment in associates and joint ventures

Details of investments in associates and joint ventures are as follows:

No	Company	2024				2023					
		Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (i)	60	50	156,473,118,448	(*)	-	60	50	156,473,118,448	(*)	-
2	PTSC South East Asia Private Limited (ii)	51	50	340,800,232,500	(*)	-	51	50	340,800,232,500	(*)	-
3	PTSC Asia Pacific Private Limited (iii)	51	50	641,415,780,000	(*)	-	51	50	641,415,780,000	(*)	-
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (iv)	49	50	292,324,455,887	(*)	-	49	50	292,324,455,887	(*)	-
5	Rong Doi MV12 Private Limited (v)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)	33	33	106,022,400	(*)	(106,022,400)
6	PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (vi)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)	28.75	28.75	171,957,430,000	(*)	(171,957,430,000)
				<u>1,603,077,039,235</u>		<u>(172,063,452,400)</u>			<u>1,603,077,039,235</u>		<u>(172,063,452,400)</u>

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed prices or listed on the market but the transaction is not significant. The fair value of such investments may be different from their book value.

(i) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (“VOFT”) is a jointly controlled venture company established by MISC, from 2009, in which, the Corporation owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the FPSO “Ruby II” for oil processing and exportation. From June 2010, FPSO “Ruby II” was put into oil and gas exploration and production of Petronas Carigali Vietnam Limited at Blocks 01 & 02 offshore the continental shelf of Vietnam till 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam Oil and Gas Group replaced, received rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT based on the agreement between Vietnam Oil and Gas Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in VOFT is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(ii) Investment in associates and joint ventures (continued)

- (ii) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad from 2011 under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment dated 31 October 2011 to invest and supply FSO services (FSO "PTSC Bien Dong 01") for Branch of Vietnam Oil and Gas Group - Bien Dong POC about crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The total investment capital of the project is USD149,318,329, equivalent to VND3,071,478,027,530, in which the capital contributions of joint venture parties are USD37,329,582, taking up 25% of its investment capital, the remaining is borrowed capital. In 2022, following the internal reorganization within the Yinson Holdings Berhad group, Yinson Holdings Berhad already transferred all shares in PTSC SEA to Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), accordingly, Yinson Holdings Berhad already transferred all their rights and obligations in PTSC SEA to Yinson Production Capital Private Limited under the agreement among PTSC, Yinson Holdings Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited and Yinson Production Capital Private Limited. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.
- (iii) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") is a jointly controlled venture company established by the Corporation and Yinson Holdings Berhad from 2012 under the Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN dated 19 October 2012 issued by the Ministry of Planning and Investment to contribute to investment capital in floating storage, exportation and processing of oil (FPSO "PTSC Lam Son") for Lam Son Joint Operating Company (Lam Son JOC) rented for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam until 30 June 2017. From 1 July 2017, Vietnam Oil and Gas Group/Petroleum Exploration and Production Corporation replaced, received rights and obligations of Lam Son JOC and continued to rent FPSO "PTSC Lam Son". The total investment capital of the project is USD429,977,481, equivalent to VND9,113,372,709,795, in which, the capital contribution of joint venture parties is USD119,996,426, accounting for 27.9% of total investment capital. In 2018, the two joint venture parties reduced the capital contribution into PTSC AP from USD100,000,000 to USD60,000,000 at the same voting right and ownership. In 2022, following the internal reorganization within the Yinson Holdings Berhad group, Yinson Holdings Berhad already transferred all shares in PTSC AP to Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), accordingly, Yinson Holdings Berhad already transferred all their rights and obligations in PTSC AP to Yinson Production Capital Private Limited under the agreement among PTSC, Yinson Holdings Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited and Yinson Production Capital Private Limited. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's contributed capital in PTSC AP is USD30,600,000, equivalent to VND641,415,780,000.



4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(ii) Investment in associates and joint ventures (continued)

- (iv) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (“MVOT”) is a jointly controlled venture company established between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhard (“MISC), in 2009 to:
- invest in FSO “Orkid” with the capacity of 650,000 barrels of Repsol Oil & Gas Malaysia Limited renting for crude oil exploitation at PM-3 CAA field, offshore Malaysia in the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027; and
 - invest in FSO “Golden Star” with the capacity of 654,717 barrels of oil to Idemitsu Gas Production Vietnam Company Limited renting for crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, Blocks 05-1b & 05-1c offshore Vietnam with the 7-year duration since November 2020 to November 2027 and can be extended for another 8 years.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

- (v) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd was established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (“F50 MV12”) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (“KNOC”) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (“ZNEP”) has replaced, received rights and obligations of KNOC for the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC, and FSO MV12 is also transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company at the same time. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's capital contribution in Rong Doi MV12 Private Limited is USD6,600, equivalent to VND106,022,400.
- (vi) PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company is a joint stock company established under Enterprise Registration Certificate No.3500806844 dated 9 July 2007 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND594,897,870,000. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation's contributed capital at PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company is VND171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(iii) Investment in other entities

Details of investment in other entity are as follows:

Company	2024					2023				
	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Ownership %	Voting right %	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1.49	1.49	3,000,000,000	(*)	(1,187,557,692)	1.49	1.49	3,000,000,000	(*)	(1,216,918,540)

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

Movement of provision for diminution in value of long-term investments during the year was as follows:

	2024			Total VND
	Investments in subsidiaries VND	Investments in associates and joint ventures VND	Investments in other entities VND	
As at 1 January 2024	762,994,025,590	172,063,452,400	1,216,918,540	936,274,396,530
Reversal of provisions (Note 31)	(16,400,580,593)	-	(29,360,848)	(16,429,941,441)
As at 31 December 2024	<u>746,593,444,997</u>	<u>172,063,452,400</u>	<u>1,187,557,692</u>	<u>919,844,455,089</u>
	2023			Total VND
	Investments in subsidiaries VND	Investments in associates and joint ventures VND	Investments in other entities VND	
As at 1 January 2023	783,957,298,552	172,063,452,400	819,246,567	956,839,997,519
Additional provision (Note 31)	-	-	397,671,973	397,671,973
Reversal of provisions (Note 31)	(20,963,272,962)	-	-	(20,963,272,962)
As at 31 December 2023	<u>762,994,025,590</u>	<u>172,063,452,400</u>	<u>1,216,918,540</u>	<u>936,274,396,530</u>



5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
TPSK Consortium	85,248,636,341	86,720,729,766
Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. in Ho Chi Minh City	43,261,327,186	27,136,730,964
Sea Energy Marine Services LLC	40,995,958,038	43,741,227,533
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	29,322,850,005	18,778,499,040
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	26,262,806,526	5,866,556,961
Thien Nam Offshore Joint Stock Company	26,094,424,995	8,828,490,086
Hoang Long Home Construction Joint Stock Company	26,065,162,241	7,811,608,790
Anh Phat Investment Construction - Trading Joint Stock Company	20,391,113,240	23,391,113,240
Operating Office of Premier Oil Vietnam Offshore B.V. in Ho Chi Minh City	19,872,956,079	26,497,072,728
Minh Anh Construction Joint Stock Company	16,669,265,711	16,669,265,711
FPSO Tech Sdn. Bhd.	12,073,850,689	6,342,750,883
Cuu Long Joint Operating Company	10,203,852,740	8,435,059,736
Orsted Taiwan Limited	-	646,011,560,208
Others	117,888,625,706	183,984,508,621
	<u>474,350,829,497</u>	<u>1,110,215,174,267</u>
Related parties (Note 37(b))	1,797,584,894,751	1,050,778,920,934
	<u>2,271,935,724,248</u>	<u>2,160,994,095,201</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances of short-term trade accounts receivable which were past due and were made provision of doubtful debts are presented in Note 9.



6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Vietnam Machinery Installation Corporation	100,613,950,134	100,613,950,134
Huu Thanh Construction Corporation	38,015,452,674	-
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	38,333,475,683	-
AVC Cranes and Equipment JSC	18,585,288,000	-
SCI E&C Joint Stock Company	13,588,401,409	13,588,401,409
Precious Prestige Trading and Logistics One Member Company Limited	8,566,274,935	9,000,000,000
Dai Dung Metallic Manufacture Construction and Trade Corporation	2,580,486,764	22,192,268,511
Cong Nghiep Company Limited	-	30,937,500,000
IQIP Singapore Private Limited	-	24,478,851,280
Others	67,704,701,069	127,732,711,473
	<u>287,988,030,668</u>	<u>328,543,682,807</u>
Related parties (Note 37(b))	134,606,344,549	158,432,681,582
	<u>422,594,375,217</u>	<u>486,976,364,389</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no balance short-term prepayments to suppliers that was past due or not past due but doubtful.

7 CONSTRUCTION CONTRACTS-IN-PROGRESS RECEIVABLES/PAYABLES

	2024 VND	2023 VND
Construction contracts-in-progress receivables	244,985,671,570	126,550,860,677
Construction contracts-in-progress payables	(184,744,107,346)	(234,197,839,997)
	<u>60,241,564,224</u>	<u>(107,646,979,320)</u>

In which:

Accumulated contract costs incurred plus recognized profits less recognized losses	17,672,326,462,899	10,917,777,490,211
Amount of progress billings	(17,612,084,898,675)	(11,025,424,469,531)
	<u>60,241,564,224</u>	<u>(107,646,979,320)</u>



**7 CONSTRUCTION CONTRACTS-IN-PROGRESS RECEIVABLES/PAYABLES
(continued)**

Details of construction contracts in-progress receivables/payables by project are presented as follow:

	2024 VND	2023 VND
Receivables		
EPC#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	126,330,342,554	-
CHW2204 project	94,493,108,556	-
Thi Vai LPG tank project	20,732,107,522	-
NPK project	3,311,512,996	3,311,512,996
Vung Ro petroleum storage project	118,599,942	4,153,400,546
Sao Vang - Dai Nguyet pipeline project	-	66,657,433,448
LNG Thi Vai warehosue EPC project	-	52,428,513,687
	<u>244,985,671,570</u>	<u>126,550,860,677</u>
Payables		
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, star up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	106,490,535,283	-
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	78,253,572,063	-
CHW2204 project	-	202,267,437,762
Thi Vai LPG tank project	-	24,951,439,815
EPC#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	-	6,978,962,420
	<u>184,744,107,346</u>	<u>234,197,839,997</u>



8 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	2024		2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Accrued revenue from rendering of services	247,575,305,291	-	153,183,194,073	-
Receivables from subsidiaries	53,120,368,783	-	101,620,746,044	-
Interest income	26,725,704,721	-	75,288,868,469	-
Others	54,152,203,056	-	53,377,985,659	(16,271,750)
	<u>381,573,581,851</u>	<u>-</u>	<u>383,470,794,245</u>	<u>(16,271,750)</u>
In which:				
Third parties	278,776,428,587	-	245,924,446,696	(16,271,750)
Related parties (Note 37(b))	102,797,153,264	-	137,546,347,549	-
	<u>381,573,581,851</u>	<u>-</u>	<u>383,470,794,245</u>	<u>(16,271,750)</u>

(b) Long-term

	2024		2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Deposits				
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	34,736,526,000	-	34,736,526,000	-
Long SBS Vietnam Joint Stock Company	30,573,790,000	-	30,573,790,000	-
Others	7,786,002,812	-	6,878,764,015	-
Related parties (Note 37(b)) (*)	358,891,628,649	-	358,891,628,649	-
	<u>431,987,947,461</u>	<u>-</u>	<u>431,080,708,664</u>	<u>-</u>

(*) Other long-term receivables with a related party represent the internal receivables between the Corporation and PTSC Quang Ngai Joint Stock Company (Note 37(b)).

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no balances of other long-term receivables which were past due.



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

9 PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS – SHORT-TERM

	2024			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue
Third parties	27,032,997,910	15,197,483,056	11,835,514,854	Over 6 months - Over 3 years
Related parties				
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	24,563,964,284	2,402,984,055	22,160,980,229	Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	6,184,459,341	351,612,063	5,832,847,278	Over 6 months - Over 3 years
PetroVietnam Overseas Exploration Production Operating Company Limited	4,949,073,120	-	4,949,073,120	Over 3 years
Others	9,822,752,254	8,123,411,692	1,699,340,562	Over 6 months - Over 3 years
	<u>87,651,744,741</u>	<u>26,075,490,866</u>	<u>61,576,253,875</u>	
	2023			
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Overdue
Third parties	37,505,160,439	26,219,728,162	11,285,432,277	Over 6 months - Over 3 years
Related parties				
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	75,067,614,298	-	75,067,614,298	Over 3 years
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	22,666,428,742	528,132,053	22,138,296,689	Over 2 years - Over 3 years
Management Board of Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project	15,098,497,832	-	15,098,497,832	Over 3 years
Others	20,801,558,474	7,161,657,874	13,639,900,600	Over 6 months - Over 3 years
	<u>171,139,259,785</u>	<u>33,909,518,089</u>	<u>137,229,741,696</u>	



10 INVENTORIES

(a) Inventories

	2024		2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	44,856,119,399	(76,363,636)	63,355,121,930	(76,363,636)
Tools and supplies	2,000,667,278	-	3,130,003,629	-
Work in progress (*)	920,718,308,794	-	386,369,820,717	-
Merchandise	2,925,157,942	-	1,206,690,655	-
	<u>970,500,253,413</u>	<u>(76,363,636)</u>	<u>454,061,636,931</u>	<u>(76,363,636)</u>

(*) Work in progress represents the cost incurred from the following services, projects:

	2024 VND	2023 VND
Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	778,419,791,050	-
CHW2204 project	133,261,828,143	359,684,961,977
Supply of technology service vessels	3,704,807,115	8,533,058,118
Supply of FPSO service	2,060,707,705	1,914,037,895
Thi Vai LPG tank project	-	13,257,368,074
Others	3,271,174,781	2,980,394,653
	<u>920,718,308,794</u>	<u>386,369,820,717</u>

During 2024 and 2023, the Corporate had no movements of provision in decline in value of inventories.

(b) Long-term substituted equipment, supplies and spare parts

Long-term substituted equipment, supplies, and spare parts represent the value of substituted equipment, supplies and spare parts used for maintenance of vehicles whose plans is more than 12 months.



11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	5,510,507,120	13,309,033,744
Tools and equipments	3,445,117,503	2,665,341,918
Insurance expenses	1,953,869,998	2,057,445,075
Others	8,105,457,921	4,609,922,205
	<u>19,014,952,542</u>	<u>22,641,742,942</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Office rental expense at head office, No. 1-5 Le Duan street, Ho Chi Minh City	249,241,665,858	256,213,823,262
Site clearance at Son Tra port	82,649,737,458	85,137,857,742
Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City	39,462,977,711	120,207,751,293
Repair and maintenance costs	32,764,741,390	30,654,993,519
Tools and equipments	4,921,873,020	15,171,417,503
Dredging cost at Vung Tau port	4,884,324,377	9,118,803,679
Prepayment for land rental at Son Tra port	2,815,186,147	2,899,779,919
Others	5,325,390,908	14,266,182,518
	<u>422,065,896,869</u>	<u>533,670,609,435</u>

Movements of long-term prepaid expenses during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	533,670,609,435	424,102,195,836
Increase	52,056,612,157	178,751,776,717
Allocation	(163,661,324,723)	(69,183,363,118)
	<u>422,065,896,869</u>	<u>533,670,609,435</u>



12 VAT TO BE RECLAIMED

	As at 1.1.2024 VND	Increase during the year VND	Net-off with VAT payable VND	As at 31.12.2024 VND
VAT to be reclaimed	<u>114,038,357,116</u>	<u>814,397,655,696</u>	<u>(551,263,467,181)</u>	<u>377,172,545,631</u>

11/1/2025



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

13 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Vehicles and transmission equipment VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
As at 1 January 2024	1,446,095,772,915	165,766,819,626	3,875,662,267,988	105,515,158,953	2,837,219,074	5,595,877,238,556
New purchases	-	12,909,461,229	20,715,302,453	16,892,501,818	232,479,200	50,749,744,700
Transfers from construction in progress (Note 15(b))	17,251,509,897	226,848,750,515	231,893,181,818	-	-	475,993,442,230
Disposals	(4,942,871,223)	(1,107,609,829)	(12,197,131,289)	(2,941,634,389)	-	(21,189,246,730)
Other decrease	-	-	-	(41,000,000)	-	(41,000,000)
As at 31 December 2024	1,458,404,411,589	404,417,421,541	4,116,073,620,970	119,425,026,382	3,069,698,274	6,101,390,178,756
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2024	909,464,650,615	139,791,620,372	3,050,743,357,131	92,116,957,514	2,500,764,173	4,194,617,349,805
Charge for the year	52,532,114,365	19,452,536,506	156,201,407,039	8,433,296,326	176,651,032	236,796,005,268
Disposal	(4,942,871,223)	(1,107,609,829)	(12,197,131,289)	(2,941,634,389)	-	(21,189,246,730)
Other decreases	-	-	-	(35,533,329)	-	(35,533,329)
As at 31 December 2024	957,053,893,757	158,136,547,049	3,194,747,632,881	97,573,086,122	2,677,415,205	4,410,188,575,014
Net book value						
As at 1 January 2024	536,631,122,300	25,975,199,254	824,918,910,857	13,398,201,439	336,454,901	1,401,259,888,751
As at 31 December 2024	501,350,517,832	246,280,874,492	921,325,988,089	21,851,940,260	392,283,069	1,691,201,603,742



13 FIXED ASSETS (continued)

(a) Tangible fixed assets (continued)

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was VND3,520 billion (as at 31 December 2023: VND3,317 billion).

As at 31 December 2024, the Corporation has pledged its tangible fixed assets formed from borrowings as collateral assets for the borrowings of the Corporation (Note 22) whose net book value is VND1,076 billion (as at 31 December 2023: VND710 billion).

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Software VND	Other VND	Total VND
Historical cost				
As at 1 January 2024	50,773,905,500	44,071,351,710	132,000,000	94,977,257,210
New purchases	-	3,157,815,600	-	3,157,815,600
As at 31 December 2024	<u>50,773,905,500</u>	<u>47,229,167,310</u>	<u>132,000,000</u>	<u>98,135,072,810</u>
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2024	458,213,050	39,785,390,349	132,000,000	40,375,603,399
Charge for the year	26,204,400	2,718,376,370	-	2,744,580,770
As at 31 December 2024	<u>484,417,450</u>	<u>42,503,766,719</u>	<u>132,000,000</u>	<u>43,120,184,169</u>
Net book value				
As at 1 January 2024	<u>50,315,692,450</u>	<u>4,285,961,361</u>	-	<u>54,601,653,811</u>
As at 31 December 2024	<u><u>50,289,488,050</u></u>	<u><u>4,725,400,591</u></u>	-	<u><u>55,014,888,641</u></u>

The historical cost of intangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was VND40 billion (as at 31 December 2023: VND35 billion).



14 INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures VND
Historical cost	
As at 1 January 2024 and 31 December 2024	49,793,402,682
Accumulated depreciation	
As at 1 January 2024	21,162,196,209
Charge for the year	2,489,670,144
As at 31 December 2024	23,651,866,353
Net book value	
As at 1 January 2024	28,631,206,473
As at 31 December 2024	26,141,536,329

Investment properties represent the value of wharfs being constructed and held for lease.

During the year ended 31 December 2024, revenue from investment properties is VND1,731,060,000 (2023: VND5,784,000,000). Direct expenses incurred from investment properties relating to revenue from leasing in the year 2024 and 2023 are VND2,489,670,144 per year.

The Corporation has not been able to collect sufficient information of similar properties to be an estimated basis for fair value comparison, therefore fair value of the investment properties as at 31 December 2024 has not been disclosed in the separate financial statements.

15 LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

(a) Long-term work in progress

	2024		2023	
	Cost VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Recoverable amount VND
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-



15 LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS (continued)

(a) Long-term work in progress (continued)

Long-term work in progress represents the work in progress of Long Phu 1 Thermal Power Plant Project for foreign design by Black & Veatch International (“the Contractor”). By the time of preparing the separate financial statements, the Corporation and the investor - Vietnam Oil and Gas Group have not finalized the value of this item. The Corporation has assessed the cost of long-term work in progress in the Inventory Assessment Minutes No. 07/BB-PTSCLP of the Inventory Assessment Council - Work in progress were established pursuant to Decision No.0934/QD-PTSCLP dated 21 December 2017 and decided to make provision for net realizable value of the cost with total amount of VND301,308,440,489.

(b) Construction in progress

Details of construction in progress are as below:

	2024 VND	2023 VND
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	121,697,062,625	-
Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province	95,872,570,283	15,772,528,297
Son Tra port project, Da Nang City	9,673,562,784	9,673,562,784
Equipment, system for project renewable energy	-	156,531,118,457
Others	9,698,121,586	2,625,863,113
	<u>236,941,317,278</u>	<u>184,603,072,651</u>

Movements of construction in progress during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	184,603,072,651	8,623,966,700
Increase	528,331,686,857	433,411,653,769
Transferred to tangible fixed assets (Note 13(a))	(475,993,442,230)	(257,432,547,818)
End of year	<u>236,941,317,278</u>	<u>184,603,072,651</u>



16 DEFERRED INCOME TAX ASSETS

The details of deferred income tax assets were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Deferred income tax assets:		
Deferred income tax assets to be recovered after more than 12 months	<u>10,798,143,028</u>	<u>1,715,946,371</u>

In which, deferred income tax mainly arises from the temporary differences of the following items:

	2024 VND	2023 VND
Accrued expenses and provisions for liabilities	28,355,000,000	7,500,000,000
Depreciation expense	13,870,243	3,254,380
Losses from foreign currency translation at year end	<u>(17,570,727,215)</u>	<u>(5,787,308,009)</u>
	<u>10,798,143,028</u>	<u>1,715,946,371</u>

The movement in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year is as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	1,715,946,371	28,490,560,736
Separate income statement charged/(credited)	<u>9,082,196,657</u>	<u>(26,774,614,365)</u>
End of year	<u>10,798,143,028</u>	<u>1,715,946,371</u>

The Corporation uses tax rate of 20% to determine deferred income tax.



16 DEFERRED INCOME TAX ASSETS (continued)

The Corporation's tax losses can be carried forward to offset against future taxable income for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented. The estimated amount of tax losses available for offset against the Corporation's future taxable income is:

Year of tax loss	Losses incurred VND	Losses utilised VND	Losses carried forward VND
Year 2019	292,090,335,343	(162,369,058,909)	129,721,276,434
Year 2020	148,624,851,087	-	148,624,851,087
Year 2022	66,734,394,610	-	66,734,394,610

The Corporation did not recognise deferred income tax assets relating to the above tax losses carried forward due to the Board of Management assessed that the realisation of the sufficient related tax benefit through future taxable income from the main operating activities currently cannot be assessed as probable.

Số: 22/B-09/11



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

17 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	2024		2023	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
SNP LIMITED	495,130,235,017	495,130,235,017	12,105,440,153	12,105,440,153
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988	59,836,450,988
Hai Duong Petroleum and Marine Corporation	39,167,246,927	39,167,246,927	18,940,697,369	18,940,697,369
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420	45,772,580,686	45,772,580,686
Asia Investment and Asset Management JSC (Ashico)	30,627,722,008	30,627,722,008	44,207,250,420	44,207,250,420
Truong Sa Marine Products One Member Limited Liability Company	28,458,655,608	28,458,655,608	2,043,359,137	2,043,359,137
Samgong Company Limited	25,993,788,610	25,993,788,610	-	-
Fecon Corporation	19,326,712,346	19,326,712,346	23,028,036,135	23,028,036,135
Lilama 18 Joint Stock Company	17,715,684,375	17,715,684,375	10,183,228,422	10,183,228,422
Seahorse Marine & Energy Joint Stock Company	16,981,056,000	16,981,056,000	3,938,196,599	3,938,196,599
Black & Veatch International Co.	16,030,568,367	16,030,568,367	15,320,984,679	15,320,984,679
Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company	14,950,176,781	14,950,176,781	19,998,913,374	19,998,913,374
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	14,342,518,125	14,342,518,125	14,710,275,000	14,710,275,000
HD Marine Corporation	14,057,015,605	14,057,015,605	10,766,110,302	10,766,110,302
QH Plus Steel Structure Corporation	13,565,518,889	13,565,518,889	-	-
Toisa Limited	12,913,407,945	12,913,407,945	12,341,803,531	12,341,803,531
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	12,635,979,736	12,635,979,736	18,268,436,922	18,268,436,922
Minh Anh Construction Joint Stock Company	12,412,981,569	12,412,981,569	12,412,981,569	12,412,981,569
Sai Gon Shipyard Company Limited	11,359,913,266	11,359,913,266	11,359,913,266	11,359,913,266
Lam Hong Diving Service Company Limited	10,701,835,304	10,701,835,304	24,662,387,953	24,662,387,953
Bach Dang Construction Corporation Joint Stock Company	10,139,686,237	10,139,686,237	10,139,686,237	10,139,686,237
Others	378,575,774,959	378,575,774,959	530,111,370,190	530,111,370,190
	1,291,881,743,082	1,291,881,743,082	900,148,102,932	900,148,102,932
Related parties (Note 37(b))	610,868,674,562	610,868,674,562	579,734,591,387	579,734,591,387
	1,902,750,417,644	1,902,750,417,644	1,479,882,694,319	1,479,882,694,319



18 ADVANCES FROM CUSTOMERS

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Formosa 4 International Investment Company Limited	112,207,500,000	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16,117,443,493	16,117,443,493
Phu Bia Mining Limited	12,499,818,463	13,304,688,332
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6,107,570,056	6,107,570,056
Sea Energy Marine Services LLC	2,580,651,000	10,229,490,000
Others	14,241,706,998	9,522,041,032
	<u>163,754,690,010</u>	<u>55,281,232,913</u>
Related parties (Note 37(b))	2,421,600,000	1,772,322,960
	<u>166,176,290,010</u>	<u>57,053,555,873</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Airports Corporation of Vietnam	459,139,164,935	-
Related parties (Note 37(b))	1,329,049,675,805	839,154,706,766
	<u>1,788,188,840,740</u>	<u>839,154,706,766</u>



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

19 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	2024 VND	2023 VND
CIT	76,798,060,673	25,321,237,114
Personal income tax ("PIT")	34,268,284,733	19,731,481,756
Value added tax ("VAT")	229,174,296	1,387,400,142
Others	2,444,555,237	2,119,978,645
	<u>113,740,074,939</u>	<u>48,560,097,657</u>

Movements of taxes and other payables to the State are as follows:

	As at 1.1.2024 VND	Payables during the year VND	Paid during the year VND	As at 31.12.2024 VND
CIT	25,321,237,114	226,248,998,096	(174,772,174,537)	76,798,060,673
PIT	19,731,481,756	144,903,722,496	(130,366,919,519)	34,268,284,733
VAT	1,387,400,142	128,071,764,783	(129,229,990,629)	229,174,296
Others	2,119,978,645	126,863,754,150	(126,539,177,558)	2,444,555,237
	<u>48,560,097,657</u>	<u>626,088,239,525</u>	<u>(560,908,262,243)</u>	<u>113,740,074,939</u>

The VAT payable is offsetted with the VAT to be reclaimed as disclose in Note 12.



20 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	957,062,016,026	27,887,500,000
Cost of CHW2204 project	370,590,619,119	962,154,415,012
Cost of Southern Petrochemical Complex project	222,129,968,880	132,204,835,793
Cost of Thi Vai LPG tank project	56,657,101,299	110,616,047,598
Cost of Dung Quat Berth No. 3 project	47,044,354,054	-
Cost of supply technology service vessels	25,126,967,737	30,368,974,217
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	18,291,998,095	13,716,473,624
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	11,834,395,826	-
Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project	4,719,041,877	2,895,927,248
Cost of LNG Thi Vai warehouse EPC project	3,174,587,284	53,897,726,534
Cost of Vung Ro Petroleum Depot	568,411,940	30,752,019,856
Cost of Sao Vang - Dai Nguyet pipeline project	-	82,397,945,888
Cost of PVN 15 project	-	42,235,003,605
Cost of temporary workshop for renewable energy project	-	40,804,102,668
Others	50,065,573,283	46,451,530,033
	1,767,265,035,420	1,576,382,502,076



21 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Shipbuilding Industry Corporation (i)	465,693,332,968	443,615,652,308
Payable to employees	3,333,910,718	46,453,153,700
Dividend payables to non-custodial shareholders (ii)	8,807,067,374	8,714,100,474
Others	20,191,153,638	29,758,075,965
Related parties (Note 37(b))	78,633,490,214	18,116,733,831
	<u>576,658,954,912</u>	<u>546,657,716,278</u>

(i) Payable to Shipbuilding Industry Corporation is the last payment for the project of building FSO5 in which the Corporation is the project's investor and Shipbuilding Industry Corporation is the constructor. Currently, both parties are carrying out the procedures to finalize the contract for payment of this amount.

(ii) Dividend payables to non-custodial shareholders represent the dividends of the previous years which these shareholders have not yet proceeded to receive.

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Related parties (Note 37(b))	<u>-</u>	<u>69,473,052,000</u>



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

22 BORROWINGS

(a) Short-term

	As at 1.1.2024 VND	New drawdowns during the year VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the year VND	As at 31.12.2024 VND
Short-term bank loans	389,917,003,702	1,688,092,303,334	-	(1,371,599,351,310)	706,409,955,726
Current portion of long-term bank loans (Note 22(b))	97,248,720,266	-	133,768,428,595	(97,248,720,262)	133,768,428,599
	<u>487,165,723,968</u>	<u>1,688,092,303,334</u>	<u>133,768,428,595</u>	<u>(1,468,848,071,572)</u>	<u>840,178,384,325</u>

Short-term borrowings represent 2 credit facilities from Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank and Vietnam International Bank with interest rates for each drawdown.

The purpose of the short-term borrowings mainly to supplement working capital.

The long-term loans have been reclassified by the Corporation as short-term loans due for repayment within one year from the date of the separate financial statements.

(b) Long-term

	As at 1.1.2024 VND	New drawdowns during the year VND	Current portion of long-term borrowings VND	Repaid during the year VND	As at 31.12.2024 VND
Bank loans	<u>443,534,006,198</u>	<u>391,660,000,000</u>	<u>(133,768,428,595)</u>	<u>-</u>	<u>701,425,577,603</u>

Long-term borrowings represent 5 credit facilities from commercial banks in Vietnam, in which:

- Credit facility 1 is in VND with the credit limit of VND675 billion and will be matured in 120 months since 2018;



22 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term (continued)

Long-term borrowings represent 5 credit facilities from commercial banks in Vietnam, in which:

- Credit facility 1 is in VND with the credit limit of VND675 billion and will be matured in 120 months since 2018;
- Credit facility 2 is in VND with the credit limit of VND640 billion and will be matured in 96 months since 2021;
- Credit facility 3 is in VND with the credit limit of VND19 billion and will be matured in 84 months since 2022;
- Credit facility 4 is in VND with the credit limit of VND192 billion and will be matured in 84 months since 2024; and
- Credit facility 5 is in VND with the credit limit of VND200 billion and will be matured in 84 months since 2024.

The purpose of the long-term borrowings is to invest in long-term assets such as supply bases, service vessels, specialized equipment used in petroleum technical services.

The interest of long-term borrowings in VND ranged from 6.1% per annum to 9.07% per annum in the year ended 31 December 2024 (in the year ended 31 December 2023: from 7.43% per annum to 8.43% per annum).

The Corporation used assets formed in the future from these long-term borrowings as its mortgaged assets (Note 13(a)).

The repayment schedule of borrowings are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Within one year	840,178,384,325	487,165,723,968
In the second year	157,767,553,595	97,248,720,266
In the third to fifth year	430,593,065,674	291,746,160,799
After five years	113,064,958,334	54,539,125,133
	<u>1,541,603,961,928</u>	<u>930,699,730,166</u>

23 PROVISIONS FOR OTHER LIABILITIES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Provision for:		
Guarantee obligation (i)	-	335,350,144,848
Provision for periodic overhaul of service vessels (ii)	83,575,000,000	37,500,000,000
	<u>83,575,000,000</u>	<u>372,850,144,848</u>



23 PROVISIONS FOR OTHER LIABILITIES (continued)

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Provision for periodic overhaul of service vessels (ii)	58,200,000,000	-
Provision for construction warranty (iii):		
Southern Petrochemical Complex project	28,823,454,040	83,929,010,732
LNG Thi Vai warehouse EPC project	56,930,443,865	56,930,443,865
Thi Vai LPG Tank EPC Project	20,718,525,477	-
	164,672,423,382	140,859,454,597

- (i) Provisions for guarantee obligations are made against the Corporation's guarantee obligations for PTSC CGGV's borrowing balance with CGG Holding BV, a foreign company that contributes capital to the establishment of PTSC CGGV. On 25 October 2024, CGG Holding B.V, the Corporation, and PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited signed a Release and Indemnity Agreement. According to the agreement, CGG Holding B.V completely released PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited from debts and obligations related to the remaining loan under the loan contract and fully released the Corporation from all guarantor responsibilities under the Guarantee Letter issued in relation to this loan. As of the date of the financial statements, the Corporation no longer has any obligations to pay for the guarantee responsibility concerning the loan of PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited.
- (ii) Provision for major repair costs of oil service vessels is set aside to ensure funds are available for the vessels' periodic maintenance. The provision is allocated to annual production and business expenses until the year the repairs are expected to occur. In the year the repairs take place, if the actual repair costs are greater than the amount provisioned, or vice versa, the difference is recorded in the income statement for that financial year.
- (iii) Provision for construction warranty is made for warranty obligations according to the terms and conditions of EPC contracts with customers, from 1% to 3% of the contract value.

24 BONUS AND WELFARE FUND

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	504,559,341,899	440,813,968,521
Appropriation from undistributed earnings (Note 26)	234,607,000,000	212,973,083,109
Utilisation	(166,409,573,159)	(149,227,709,731)
End of year	572,756,768,740	504,559,341,899



25 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	2024	2023
	Ordinary shares	Ordinary shares
Number of shares registered	477,966,290	477,966,290
Number of shares issued	477,966,290	477,966,290
Number of existing shares in circulation	477,966,290	477,966,290

(b) Details of owners' shareholding

	2024		2023	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Vietnam Oil and Gas Group	245,565,000	51.38	245,565,000	51.38
Others	232,401,290	48.62	232,401,290	48.62
Number of shares	477,966,290	100	477,966,290	100

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
As at 1 January 2023	477,966,290	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
As at 31 December 2023	477,966,290	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000
As at 31 December 2024	477,966,290	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000

The par value of each share is VND10,000. The Corporation does not have any preference shares.



PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Form B 09 – DN

26 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
As at 1 January 2023	4,779,662,900,000	39,617,060,000	2,837,437,009,213	812,608,944,759	8,469,325,913,972
Net profit for the year	-	-	-	1,123,092,507,504	1,123,092,507,504
Appropriation to investment and development fund	-	-	232,558,000,000	(232,558,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	(212,973,083,109)	(212,973,083,109)
Dividends paid	-	-	-	(334,576,403,000)	(334,576,403,000)
As at 31 December 2023	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,069,995,009,213	1,155,593,966,154	9,044,868,935,367
Net profit for the year	-	-	-	1,454,572,537,685	1,454,572,537,685
Appropriation to investment and development fund (*)	-	-	336,928,000,000	(336,928,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24) (*)	-	-	-	(234,607,000,000)	(234,607,000,000)
Dividends paid (*)	-	-	-	(334,576,403,000)	(334,576,403,000)
As at 31 December 2024	4,779,662,900,000	39,617,060,000	3,406,923,009,213	1,704,055,100,839	9,930,258,070,052

(*) According to Resolution No. 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ dated 17 June 2024, of the General Meeting of Shareholders of the Corporation, the shareholders approved the plan for the distribution of the 2023 net profit after tax. The plan includes a cash dividend payout ratio of 7%, amounting to VND334,576,403,000. Additionally, allocations were made to the reward and welfare fund, the executive bonus fund totalling VND234,607,000,000, and the development investment fund amounting to VND336,928,000,000.



27 OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS

(a) Goods held for third parties

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, The Corporation is holding goods for project implementation, included:

Type of inventories	Condition	Unit	2024	2023
Primary Steel	Usable	ton	<u>52,358</u>	<u>48,719</u>

(b) Foreign currencies

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, included in cash and cash equivalents are balances held in following foreign currencies:

	2024	2023
US Dollar (USD)	161,561,071	71,916,606
Russian Rubble (RUB)	1,530,167	1,530,827
British Pound (GBP)	<u>244,688</u>	<u>244,695</u>

(c) Commitments under operating leases

The future minimum lease receipts/payments under non-cancellable operating leases were presented in Note 39(a).

(d) Capital commitments

Contracted capital expenditure commitments were presented in Note 39(b).



28 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	2024 VND	2023 VND
Revenue		
Revenue from rendering of services	4,612,544,228,106	4,004,119,282,164
Revenue from construction contracts	6,690,749,266,742	4,103,374,746,025
	<u>11,303,293,494,848</u>	<u>8,107,494,028,189</u>
Sales deductions	<u>-</u>	<u>-</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from rendering of services	4,612,544,228,106	4,004,119,282,164
Net revenue from sales of construction contracts (*)	6,690,749,266,742	4,103,374,746,025
	<u>11,303,293,494,848</u>	<u>8,107,494,028,189</u>

(*) In which:

Accumulated revenue from completed construction contracts during the year	5,072,073,089,501	-
Accumulated revenue from in progress construction contracts during the year	<u>12,009,778,318,291</u>	<u>10,390,760,333,612</u>

29 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2024 VND	2023 VND
Cost of services rendered	4,291,665,760,770	3,675,165,981,657
Cost of construction contracts	6,672,693,102,475	4,054,433,776,483
	<u>10,964,358,863,245</u>	<u>7,729,599,758,140</u>



30 FINANCIAL INCOME

	2024	2023
	VND	VND
Dividend and profit distributed (Note 37(a))	1,547,406,096,374	1,199,666,385,151
Foreign exchange gains	223,673,031,877	200,521,724,697
Interest income	149,821,590,883	317,301,294,546
Other	22,193	214,200
	<u>1,920,900,741,327</u>	<u>1,717,489,618,594</u>

31 FINANCIAL EXPENSES

	2024	2023
	VND	VND
Foreign exchange losses	72,788,665,699	115,732,027,614
Interest expense	52,904,253,634	59,021,428,132
Reversal of provision for diminution in value of investments (Note 4(b))	(16,429,941,441)	(20,565,600,989)
Other	-	865,953,561
	<u>109,262,977,892</u>	<u>155,053,808,318</u>

32 SELLING EXPENSES

	2024	2023
	VND	VND
Marketing expenses	24,033,530,453	23,852,179,042
Others	27,731,079,652	25,979,985,978
	<u>51,764,610,105</u>	<u>49,832,165,020</u>

33 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2024	2023
	VND	VND
Staff costs	404,052,457,215	342,946,788,066
Outside services	262,209,418,429	234,908,303,023
Depreciation and amortisation	17,293,065,865	12,449,975,953
Reversal of doubtful debts provisions (Reversal)/provision of guarantee obligation	(7,481,055,164) (335,350,144,848)	(26,683,974,237) 9,475,495,493
Others	77,440,098,689	71,494,584,738
	<u>418,163,840,186</u>	<u>644,591,173,036</u>

18/11/2025



34 NET OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Other income		
Fines and compensation income	5,784,468,955	-
Gain on disposal of fixed assets	2,204,668,175	2,254,873,099
Reimbursement receivable for Lam Son FPSO bareboat chartered contract	-	1,439,185,914,126
Reversal of provision warranty of construction contract	-	66,621,273,873
Others	4,107,736,382	519,306,875
	<u>12,096,873,512</u>	<u>1,508,581,367,973</u>
Other expenses		
Fine	(18,654,314,955)	(3,518,337,920)
Reimbursement payable for Lam Son FPSO leased contract	-	(1,459,472,946,083)
Others	(2,347,164,180)	(4,159,477,432)
	<u>(21,001,479,135)</u>	<u>(1,467,150,761,435)</u>
	<u>(8,904,605,623)</u>	<u>41,430,606,538</u>



35 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”)

CIT on the Corporation’s accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise by using the applicable tax rate of 20% as under current tax regulation as follows:

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	1,671,739,339,124	1,287,337,348,807
Adjustment decreases accounting profit before tax (*)	(1,958,373,337,252)	(1,207,680,108,078)
Adjustment increases accounting profit before tax (**)	153,145,372,965	68,301,293,598
Loss transferred	-	(147,958,534,327)
Loss from domestic business activities	(133,488,625,163)	-
Tax rate	20%	20%
CIT from domestic business activities	-	-
Taxable income from profit sharing from overseas investments	1,229,462,935,632	757,473,000,000
Tax rate	20%	20%
Adjustment for tax paid overseas	245,892,587,126 (19,643,589,030)	151,494,600,000 (14,024,373,062)
CIT from profit sharing from overseas investments	226,248,998,096	137,470,226,938
CIT - current (***)	<u>226,248,998,096</u>	<u>137,470,226,938</u>

(*) Adjustment decreases accounting profit before tax mainly comprised dividends, profit distributed from joint ventures and subsidiaries.

(**) Adjustment increases accounting profit before tax mainly comprised deductible temporary differences from accrued expenses and provisions for liabilities.

(***) The current CIT charged for the year is based on estimated taxable profit and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.



36 COST OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the operating activities of the Corporation, excluding cost of merchandise for trading activities. Details are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	349,042,075,887	304,459,264,150
Staff costs	1,075,371,702,159	823,863,951,870
Depreciation and amortisation expenses	242,030,256,182	157,553,890,286
Outside services	3,245,829,982,965	2,889,359,273,490
Cost of construction contracts	6,672,693,102,475	4,071,869,899,182
(Reversal)/provision of guarantee obligation	(335,350,144,848)	9,475,495,493
Others	184,670,338,716	167,441,321,725
	11,434,287,313,536	8,424,023,096,196

37 RELATED PARTY DISCLOSURES

The largest shareholder of the Corporation is PVN which owns 51.38% of the Corporation's share capital (Note 25).

Accordingly, PVN, fellow PVN group subsidiaries, subsidiaries, associates and joint ventures of the Corporation are considered the Corporation's related parties. Apart from subsidiaries, associates and joint ventures disclosed in Note 1 and 4, during the year, the Corporation also has balances and transactions with below parties:

Name	Relationship
Vietnam Oil and Gas Group	Parent company
PTSC Ca Rong Do Limited	Company in PVN Group
PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	Company in PVN Group
Foreign Petroleum Exploration and Exploitation Operations One Member LLC	Company in PVN Group
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Drilling and Well Services Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Construction Joint Stock Company	Company in PVN Group
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Company in PVN Group
Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovetro	Company in PVN Group
PetroVietnam Oil Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Power Corporation	Company in PVN Group
Binh Son Oil Refinery Company Limited	Company in PVN Group
PVI Insurance Corporation	Company in PVN Group
PetroVietnam Maintenance - Repair Corporation	Company in PVN Group
Nghi Son Refining and Petrochemical Company Limited	Company in PVN Group
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	Company in PVN Group
Bien Dong Petroleum Operating Company	Company in PVN Group

NH *



37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

Name	Relationship
Long Phu 1 Power Plant Project Management Board	Company in PVN Group
PetroVietnam Gas Corporation	Company in PVN Group
Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure Joint Stock Company	Company in PVN Group
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Company in PVN Group
PetroVietNam Chemical and Services Joint Stock Corporation	Company in PVN Group
Phu Quoc Petroleum Operating Company	Company in PVN Group
Vietnam Oil and Gas Group - Operator of Block 01/97 & 02/97	Company in PVN Group
Vietnam Oil and Gas Group - Operator of Block 01 & 02	Company in PVN Group
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company Limited	Company in PVN Group

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

	2024 VND	2023 VND
i) Revenue from sale of goods and rendering of services		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,568,363,344,692	28,403,533,980
Vietnam Oil and Gas Group - Operator of Block 01/97 & 02/97	814,969,087,379	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	705,858,354,474	575,582,779,765
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	634,268,489,343	1,047,459,434,773
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	376,282,869,028	384,636,903,876
Vietnam Oil and Gas Group - Operator of Blocks 01 & 02	156,188,020,143	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	151,248,912,052	94,939,440,848
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company Limited	100,036,566,607	-
PetroVietNam Drilling and Well Services Joint Stock Company	80,738,778,752	65,932,092,185
PetroVietnam Exploration Production Corporation	70,692,712,680	925,747,921,793
PTSC Ca Rong Do Limited	-	50,599,999,978
Other PVN Group companies	70,929,591,252	96,267,988,254
Subsidiaries:		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	99,333,841,130	128,147,451,287
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	31,554,074,726	13,482,665,727
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	6,391,216,984	6,054,467,093
PTSC Geos & Subsea Services Company Limited	12,122,684,631	21,422,464,705
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	561,551,789	3,883,129,620
Other subsidiaries	11,168,139,849	13,323,439,528
	5,890,708,235,511	3,455,883,713,412



37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	2024 VND	2023 VND
ii) Income from dividends and profit distribution (Note 30)		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	591,540,000,000	566,580,000,000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	432,780,250,000	-
PTSC South East Asia Private Limited	192,372,000,000	71,971,200,000
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	118,921,800,000
Subsidiaries:		
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	238,213,372,034	371,839,211,930
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	33,980,700,000	23,786,490,000
PTSC Production Services Joint Stock Company	20,400,000,000	20,400,000,000
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	15,314,110,000	15,314,110,000
Other subsidiaries	22,805,664,340	10,853,573,221
	<u>1,547,406,096,374</u>	<u>1,199,666,385,151</u>
iii) Purchase of goods and services		
PTSC Asia Pacific Private Limited	457,567,688,000	539,159,349,211
PTSC South East Asia Private Limited	376,610,216,750	282,481,914,350
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	317,664,042,463	291,335,646,662
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	204,720,371,570	95,017,615,169
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	29,311,414,234	235,715,005,409
Other PVN Group companies	129,518,588,252	111,034,637,049
Subsidiaries:		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	2,940,221,492,454	201,165,410,289
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	492,019,268,063	466,662,660,844
PTSC Production Services Joint Stock Company	419,922,378,338	405,451,053,156
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	242,928,263,737	83,778,193,452
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	41,096,926,816	108,514,258,521
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	93,951,413,467	110,143,477,647
Other subsidiaries	46,392,296,506	62,774,572,996
	<u>5,791,924,360,650</u>	<u>2,993,233,794,755</u>



37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	2024	2023
	VND	VND
iv) Compensation of key management		
Gross salaries and other benefits	<u>58,758,619,200</u>	<u>46,375,774,800</u>
In which:		
Mr. Phan Thanh Tung - Chairman of BOD	4,889,899,000	4,151,577,000
Mr. Le Manh Cuong - Member of BOD	4,941,341,000	4,120,638,000
Mr. Tran Ho Bac - Chief Executive Officer	4,536,616,000	-
Mr. Nguyen Xuan Ngoc - Member of BOD	4,071,157,000	3,169,933,000
Mr. Tran Ngoc Chuong - Member of BOD	3,827,459,000	2,933,107,000
Mr. Do Quoc Hoan - Member of BOD	3,639,216,000	3,332,537,000
Mr. Hoang Xuan Quoc - Member of BOD	630,000,000	-
Mr. Doan Minh Man - Member of BOD	530,000,000	-
Others	<u>31,692,931,200</u>	<u>28,667,982,800</u>
v) Dividend paid		
Vietnam Oil and Gas Group	<u>171,905,355,861</u>	<u>171,905,355,861</u>



37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties (continued)

	2024 VND	2023 VND
iii) Other short-term receivables (Note 8(a))		
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	17,667,914,440	10,596,068,339
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13,625,423,710	1,607,316,872
Vietnam Oil and Gas Group	10,632,042,898	10,632,042,898
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183
Russia-Vietnam Joint Venture - Vietsovetro	2,854,640,338	4,604,909,091
Bien Dong Petroleum Operating Company	1,257,222,417	3,170,045,270
PetroVietnam Exploration Production Corporation	392,418,750	39,444,910
Other PVN Group companies	137,547,745	2,166,199,942
Subsidiaries:		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	30,347,798,221	30,347,798,221
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	18,564,342,206	47,074,008,996
Petro Hotel Company Limited	3,512,562,782	14,392,912,584
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	32,490,000	8,137,569,654
PTSC Production Services Joint Stock Company	-	29,241,000
Other subsidiaries	663,175,574	1,639,215,589
	<u>102,797,153,264</u>	<u>137,546,347,549</u>
iv) Other long-term receivables (Note 8(b))		
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	<u>358,891,628,649</u>	<u>358,891,628,649</u>
v) Short-term trade accounts payable (Note 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	193,901,428,800	111,433,344,000
PTSC South East Asia Private Limited	95,967,000,900	91,719,078,000
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	14,785,724,866	1,139,905,494
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	13,176,264,516	76,547,951,068
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	8,568,663,194	49,357,740,340
Other PVN Group companies	12,187,672,793	11,856,777,275
Subsidiaries:		
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	107,197,922,592	94,911,366,747
PTSC Production Services Joint Stock Company	65,061,078,708	73,713,065,096
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	36,188,199,862	23,921,384,603
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	21,234,201,063	13,280,933,597
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	19,845,226,765	19,292,301,778
Other subsidiaries	22,755,290,503	12,560,743,389
	<u>610,868,674,562</u>	<u>579,734,591,387</u>

11.7.10



37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties (continued)

	2024 VND	2023 VND
vi) Short-term advances from customers (Note 18(a))		
Vietnam Oil and Gas Group	1,748,000,000	1,748,000,000
Others	673,600,000	24,322,960
	<u>2,421,600,000</u>	<u>1,772,322,960</u>
vii) Long-term advances from customers (Note 18(b))		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	781,044,054,435
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company Limited	623,927,465,249	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	58,110,652,331
	<u>1,329,049,675,805</u>	<u>839,154,706,766</u>
viii) Other short-term payables (Note 21(a))		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	69,473,052,000	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	1,201,629,895	-
Vietnam Oil and Gas Group	391,670,822	391,670,822
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	-	10,201,385,512
Other PVN Group companies	-	540,000
Subsidiaries:		
PTSC Production Services Joint Stock Company	5,820,702,240	5,820,702,240
Other subsidiaries	77,223,023	33,223,023
	<u>78,633,490,214</u>	<u>18,116,733,831</u>
ix) Other long-term payables (Note 21(b))		
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	-	69,473,052,000



37 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties (continued)

	2024	2023
	VND	VND
x) Short-term accrued expenses		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	87,806,448,001	85,497,347,724
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	-	84,814,085,007
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	-	60,059,501,561
Other PVN Group companies	2,539,912,094	5,131,327,088
Subsidiaries:		
PTSC Mechanical & Construction Company Limited	989,828,579,805	129,895,536,528
PTSC Production Services Joint Stock Company	103,322,428,193	54,613,605,632
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	96,040,506,467	132,773,436,614
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	86,003,010,903	49,780,340,984
Petro Hotel Company Limited	16,763,908,522	16,508,129,666
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	7,281,446,859	100,325,725,626
PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited	-	42,235,003,605
Other subsidiaries	4,088,881,924	6,008,387,192
	<u>1,393,675,122,768</u>	<u>767,642,427,227</u>

38 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Non-cash transactions affect the separate cash flow statement:

	2024	2023
	VND	VND
Purchase of fixed assets and other long-term assets that have not been settled	<u>20,753,560,743</u>	<u>94,612,767,778</u>



39 COMMITMENTS

(a) Commitments under operating leases

(i) The Corporation as a lessee

The Corporation had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	2024 VND	2023 VND
Within one year	1,187,155,640,206	929,738,718,766
Between one and five years	2,242,339,831,126	1,962,896,428,652
Over five years	1,268,247,083,056	1,619,080,324,674
Total minimum payments (*)	<u>4,697,742,554,388</u>	<u>4,511,715,472,092</u>

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation has entered into a non-cancellable operating lease commitment contract of vessels service rental, FSO/FPSO rental, office rental; land rental in Vung Tau City, land rental at Son Tra Port and land rental at Hon La Port for its operating activities. In which:

- FSO/FPSO, vessels service rental contracts were signed with duration of 5 years;
- Land lease in Vung Tau City was signed with the term of 50 years since year 2002;
- Land rental contract at Son Tra Port was signed with the term of 50 years since 2008; and
- Land rental contract at Hon La Port was signed with the term of 50 years since 2014.

(ii) The Corporation as a lessor

The future minimum lease receivables under operating leases were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Within one year	1,602,804,886,164	673,656,588,505
Between one and five years	2,491,624,681,011	3,077,271,378,580
Over five years	373,067,466,996	796,533,799,875
Total minimum receipts	<u>4,467,497,034,171</u>	<u>4,547,461,766,960</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Corporation has entered into a non-cancellable operating lease commitment contract of leasing service vessels with the term of 15 years and FSO/FPSO with the term of 5 years.



39 COMMITMENTS (continued)

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the separate balance sheet date but not recognised in the separate financial statements was as follows:

	2024 VND	2023 VND
Dung Quat Berth No.3 project, Quang Ngai province	152,054,925,191	1,362,083,120
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	6,125,852,250	-
Equipment, system for CHW2204 project	-	20,191,844,270
Temporary workshop for renewable energy project	-	13,805,255,049
	<u>158,180,777,441</u>	<u>35,359,182,439</u>

The separate financial statements were approved by the Board of Management on 17 March 2025.



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer



Số 438 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ năm 2024 sau kiểm toán.

Explanation of fluctuations in net profit after tax in the Audited Separate financial statements for the fiscal year 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Pursuant to Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 from the Minister of Finance regarding guidelines for information disclosure in the securities market, and Article 4 of Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 from the Minister of Finance on amending and supplementing several articles related to information disclosure in the securities market.

Ngày 17/03/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2024 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ sau kiểm toán là 1.454.573 triệu đồng, chi tiết chênh lệch như sau:

On 17 March 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Separate financial statements for the fiscal year 2024, which were audited by PwC (Vietnam) Limited. Accordingly, the net profit after tax of the audited Separate financial statements for the fiscal year 2024 was 1,454,573 million VND, detailed as follows:

- Giảm 32.964 triệu đồng, tương đương giảm 2,22% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2024 của Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2024 đã công bố. Biến động này chủ yếu là do tại thời điểm kiểm toán, Tổng công ty PTSC đã thực hiện quyết toán dự án đã thực hiện trong năm 2024 dẫn đến việc điều chỉnh một số khoản doanh thu, chi phí theo giá trị quyết toán và trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính của các công ty con.



A decrease of 32,964 million VND, representing a 2.22% decline compared to the accumulated net profit after tax in 2024, as reported in the Separate financial statements for the 4th Quarter of 2024. These changes are primarily due to PTSC finalizing the projects completed in 2024 at the time of the audit, resulting in adjustments to certain revenue and expense items based on the finalized values and additional provisions for financial investments according to the audited financial statements of the subsidiaries.

- Tăng 331.480 triệu đồng, tương đương tăng 29,51% so với lợi nhuận sau thuế của năm 2023. Biến động này chủ yếu do:

An increase of 331,480 million VND, representing a 29.51% rise compared to the net profit after tax of 2023. These changes are primarily attributed to:

+ Doanh thu hoạt động tài chính từ lợi nhuận, cổ tức được chia của các công ty con, công ty liên doanh về Công ty mẹ Tổng công ty PTSC trong năm 2024 cao hơn so với năm 2023.

Financial revenue from profits, dividends received from subsidiaries and joint ventures by PTSC in 2024 was greater than in 2023.

+ Chi phí quản lý phát sinh trong năm 2024 thấp hơn so với năm 2023 do trong năm 2024 Tổng công ty PTSC thực hiện hoàn nhập dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh đã trích lập theo quy định.

General and administrative expenses incurred in 2024 were lower than those in 2023 because, in 2024, PTSC reversed a provision for payable guarantees that had previously been provided according to regulations.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT



Nguyễn Xuân Cường

